

Số: 2602/QĐ - BTNMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước năm 2013 theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên bộ Bộ Nội vụ- Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Lao động-thương binh và xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về mức tối đa đơn giá sản phẩm chuẩn lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách Trung ương năm 2013;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

Điều 2. Đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng áp dụng để thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm hoàn thành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, trong đó:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm lập quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương.

- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch, Khoa học và Công nghệ, Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Thái Lai;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Lưu VT, TC, PC, P.40.



Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về mức tối đa đơn giá sản phẩm chuẩn lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách Trung ương năm 2013

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT/BTC-BTNMT ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Trên cơ sở kết quả thẩm định và đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại công văn số 4145/BTNMT-TC ngày 18/10/2013;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Giá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này mức tối đa đơn giá tổng hợp sản phẩm chuẩn lĩnh vực tài nguyên nước thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch cho các đơn vị sự nghiệp sử dụng nguồn ngân sách Trung ương năm 2013.

Đơn giá tối đa tại Quyết định này quy định đối với sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm các chi phí: khấu hao máy móc thiết bị, phụ cấp khu vực, phụ cấp lưu động, phụ cấp làm đêm của người lao động làm việc trong một số điều kiện lao động đặc thù theo quy định của pháp luật.

Đối với các sản phẩm chưa quy định tại Điều 1 Quyết định này, đơn giá tối đa được xác định bằng đơn giá của sản phẩm cùng loại, hệ số điều chỉnh, mức tăng, giảm theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực tài nguyên nước.

Điều 2. Căn cứ mức tối đa đơn giá sản phẩm chuẩn quy định tại Điều 1 Quyết định này, định mức kinh tế kỹ thuật, chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước và tình hình thị trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đơn

giá cụ thể của từng sản phẩm, cơ cấu đơn giá, điều kiện và phương pháp áp dụng đơn giá đối với các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp được Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Khi phê duyệt mức giá cụ thể, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét các nội dung sau:

1/ Các khoản phụ cấp đặc thù của ngành như phụ cấp lưu động, phụ cấp làm đêm, phụ cấp khu vực được xác định theo đúng quy định hiện hành đối với từng đối tượng cụ thể.

2/ Đối với mức giá cụ thể sản phẩm lập quy hoạch tài nguyên nước không vượt quá mức giá tối đa do Bộ Tài chính quy định và mức giá xác định theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/2/2012 hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu).

3/ Đối với các sản phẩm, dịch vụ cùng loại trong lĩnh vực tài nguyên môi trường (đo đạc bản đồ, địa chất, tài nguyên nước...) phải đảm bảo nguyên tắc mức giá cụ thể, các dịch vụ cùng loại không chênh lệch giá. Khi ban hành mức giá cụ thể cần rà soát số lượng và cấp bậc lao động một số hạng mục công việc, hệ số theo mức độ khó khăn cho phù hợp với thực tế như: số lượng và cấp bậc nhân công sản phẩm điều tra đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng nước dưới đất; hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy phân; điều chỉnh theo độ rộng của kênh ...

4/ Đối với sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, khi xác định giá sản phẩm cụ thể, phải loại trừ thuế giá trị gia tăng của các loại vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, năng lượng, nhiên liệu phục vụ sản xuất.

5/ Đối với các đơn vị thi công là đơn vị sự nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, trong đơn giá sản phẩm phải trừ chi phí thường xuyên ngân sách đã bố trí cho số cán bộ, nhân viên trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án. Trường hợp các đơn vị này trực tiếp thực hiện dự án, khoản chi phí quản lý chung tính theo quy định tại điểm a khoản 2 mục II Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục quản lý Tài nguyên nước chịu trách nhiệm về số liệu thẩm định và báo cáo; chủ động rà soát đề bổ sung, sửa đổi kịp thời các định mức kinh tế - kỹ thuật cho phù hợp với tình hình thực tế làm cơ sở xây dựng đơn giá năm 2014.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và áp dụng đối với khối lượng sản phẩm lĩnh vực tài nguyên nước hoàn thành trong năm 2013, trong phạm vi dự toán ngân sách năm 2013 được giao của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Đối với khối lượng sản phẩm lĩnh vực tài nguyên nước hoàn thành từ ngày 01/01/2013 đến 30/6/2013 thực hiện theo đơn giá quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 3160/QĐ-BTC ngày 13/12/2012 của Bộ Tài chính về mức tối đa đơn giá sản phẩm chuẩn lĩnh vực tài nguyên nước Nhà

nước đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng nguồn ngân sách Trung ương năm 2012.

- Đối với khối lượng sản phẩm lĩnh vực tài nguyên nước hoàn thành từ ngày 01/7/2013 thực hiện theo đơn giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này. / *lap*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Quản lý tài nguyên nước;
- Vụ pháp chế, Vụ HCSN;
- Lưu: VT, QLG.

**TU. BỘ TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**



Nguyễn Anh Tuấn
Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC

**MỨC TỐI ĐA ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC THỰC HIỆN
THEO PHƯƠNG THỨC NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO KẾ HOẠCH NĂM 2013**
(kèm theo Quyết định số 3007 /QĐ-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính)
(Lương tối thiểu 1.150.000 đồng)

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
A	PHẦN A: LẬP QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC		
I	Lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt		
	Nội nghiệp	1000km ²	680.708.271
	Ngoại nghiệp	1000km ²	27.634.125
II	Lập quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất		
	Nội nghiệp	1000km ²	555.861.299
	Ngoại nghiệp	1000km ²	22.857.424
III	Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt		
	Nội nghiệp	1000km ²	493.430.621
	Ngoại nghiệp	1000km ²	28.081.068
IV	Lập quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất		
	Nội nghiệp	1000km ²	467.829.162
	Ngoại nghiệp	1000km ²	27.870.441
V	Lập quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra		
	Nội nghiệp	1000km ²	460.392.643
	Ngoại nghiệp	1000km ²	20.782.263
VI	Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông		
	Nội nghiệp	1000km ²	165.714.791
	Ngoại nghiệp	1000km ²	11.989.910
B	PHẦN B: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC		
	Chương I: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt		
I	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/200.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	11.765.736
	Nội nghiệp	100km ²	5.667.064
II	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/100.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	28.802.867
	Nội nghiệp	100km ²	14.319.961
III	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/50.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	51.382.333
	Nội nghiệp	100km ²	25.804.274
IV	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/25.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	165.067.388
	Nội nghiệp	100km ²	82.803.249

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
	Chương II: Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất		
I	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	12.251.591
	Nội nghiệp	100km ²	6.547.103
II	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/100.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	29.478.516
	Nội nghiệp	100km ²	16.468.657
III	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	52.659.488
	Nội nghiệp	100km ²	29.642.916
IV	Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	171.936.742
	Nội nghiệp	100km ²	96.572.735
C	PHẦN C: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC		
	Chương I: Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước		
I	1/200.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	10.527.558
	Nội nghiệp	100km ²	7.422.015
II	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1/100.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	25.561.130
	Nội nghiệp	100km ²	18.206.816
III	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1/50.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	45.642.175
	Nội nghiệp	100km ²	32.955.375
IV	Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1/25.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	148.633.389
	Nội nghiệp	100km ²	105.707.671
	Chương II: Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước		
I	Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước		14.582.374
II	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng		25.283.940
III	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình		184.372.659
D	PHẦN D: ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC		
	Chương I: Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt		
I	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/200.000		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
	Ngoại nghiệp	100km ²	13.458.494
	Nội nghiệp	100km ²	8.075.110
II	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/100.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	33.137.064
	Nội nghiệp	100km ²	20.515.911
III	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/50.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	59.667.997
	Nội nghiệp	100km ²	37.282.602
IV	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1/25.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	191.161.779
	Nội nghiệp	100km ²	118.993.754
Chương II: Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất			
I	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	12.434.387
	Nội nghiệp	100km ²	7.357.903
II	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/100.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	30.890.201
	Nội nghiệp	100km ²	18.673.866
III	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	47.449.284
	Nội nghiệp	100km ²	39.639.219
IV	Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/25.000		
	Ngoại nghiệp	100km ²	149.641.761
	Nội nghiệp	100km ²	119.047.581
E	PHẦN E: KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC		
Chương I: Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt			
I	Đo mực nước		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	198.775
	Nội nghiệp	100 số liệu	1.274.165
II	Đo lưu lượng		
1	Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm		
a	Đo lưu lượng nước sông		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	538.056
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.331.685
b	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	292.415
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.252.566
c	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	327.033
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.085.100
d	Đo lưu lượng nước trong đường ống kín		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	257.740
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.204.628
2	Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	337.366
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.377.046
3	Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế		
a	Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	878.007
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.229.954
b	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	349.438
	Nội nghiệp	100 số liệu	12.239.449
c	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế		
	Ngoại nghiệp	1 lần đo	655.804
	Nội nghiệp	100 số liệu	14.404.171
III	Khảo sát, đo đặc chất lượng nước mặt		
1	Lấy mẫu nước thủ công		
a	Lấy mẫu nước trên sông		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	586.735
	Nội nghiệp	1 mẫu	69.397
b	Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	351.671
	Nội nghiệp	1 mẫu	71.032
c	Lấy mẫu nước trên kênh cứng		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	249.419
	Nội nghiệp	1 mẫu	69.651
2	Đo đặc chất lượng nước bằng máy TOA		
a	Đo chất lượng nước trên sông bằng máy toa		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	337.735
	Nội nghiệp	1 mẫu	108.028
b	Đo chất lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy toa		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	270.188
	Nội nghiệp	1 mẫu	108.028
c	Đo chất lượng nước trên kênh cứng bằng máy toa		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	202.641
	Nội nghiệp	1 mẫu	108.028
3	Đo đặc chất lượng nước bằng máy Hách		
a	Đo chất lượng nước trên sông bằng máy Hách		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	365.256
	Nội nghiệp	1 mẫu	106.720
b	Đo chất lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy Hách		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	270.188
	Nội nghiệp	1 mẫu	106.720
c	Đo chất lượng nước trên kênh cứng bằng máy Hách		
	Ngoại nghiệp	1 mẫu	219.154
	Nội nghiệp	1 mẫu	106.720
	Chương II: Khảo sát, đo đặc tài nguyên nước dưới đất		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
I	Khảo sát, đo đạc lưu lượng mực nước dưới đất		
1	Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo		
	Ngoại nghiệp	1điểm đo	267.317
	Nội nghiệp	1điểm đo	144.839
2	Khảo sát, đo đạc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác		
	Ngoại nghiệp	1lần đo	721.515
	Nội nghiệp	1lần đo	199.921
3	Khảo sát, đo đạc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác		
	Ngoại nghiệp	1lần đo	1.466.958
	Nội nghiệp	1lần đo	298.189
4	Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan chưa lắp đặt thiết bị		
	Ngoại nghiệp	1lần đo	235.577
	Nội nghiệp	1lần đo	89.673
II	Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất		
1	Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst		
	Ngoại nghiệp	1mẫu	499.485
	Nội nghiệp	1mẫu	146.192
2	Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác		
	Ngoại nghiệp	1mẫu	267.595
	Nội nghiệp	1mẫu	139.652
3	Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác		
	Ngoại nghiệp	1mẫu	710.773
	Nội nghiệp	1mẫu	147.198
4	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA		
	Ngoại nghiệp	1lần đo	326.094
	Nội nghiệp	1lần đo	109.109
5	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH		
	Ngoại nghiệp	1lần đo	320.503
	Nội nghiệp	1lần đo	109.873
III	Khoan, điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất		
1	Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu từ 0 – 300m	1 lần	18.737.347
2	Khoan	1m	717.431
IV	Bơm hút thí nghiệm		
1	Bơm nước thí nghiệm giếng đào		
1,1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	385.205
b	Tiến hành bơm nước thí nghiệm máy bơm điện	1 ca	852.575
	Tiến hành bơm nước thí nghiệm máy bơm diezel	1 ca	881.830
c	Đo phục hồi mực nước	1 ca	525.629
1,2	Nội nghiệp	1 điểm	682.296
2	Bơm nước thí nghiệm hang karst		
2,1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	1.305.781
b	Tiến hành bơm nước thí nghiệm (điện)	1 ca	1.825.155

TT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ
c	Đo phục hồi mực nước	1 ca	805.703
2,2	Nội nghiệp	1 điểm	3.016.771
3	Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ		
3,1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt thiết bị		
	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	1.159.325
	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	1.208.334
b	Tiến hành bơm nước thí nghiệm		
b1	Tiến hành bơm ly tâm	1 ca	
	Tiến hành bơm ly tâm động cơ điện		1.079.629
	Tiến hành bơm ly tâm động diesel		1.046.680
b.2	Tiến hành bơm điện	1 ca	1.079.493
c	Đo phục hồi mực nước	1 ca	761.836
2,2	Nội nghiệp	1 điểm	3.315.547
4	Bơm nước thí nghiệm chùm		
4,1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt thiết bị		
	1 máy nén khí K-9M	1 lần	11.759.352
	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 lần	7.952.125
b	Tiến hành thí nghiệm		
	1 máy nén khí K-9M	1 ca	2.950.390
	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 ca	1.237.597
c	Đo phục hồi mực nước	1 ca	840.099
4,2	Nội nghiệp	1 điểm	4.198.537
5	Bơm nước thí nghiệm giặt cấp		
5,1	Ngoại nghiệp		
a	Lắp đặt thiết bị (Máy nén khí XATS 156D)	1 lần	10.442.670
b	Tiến hành thí nghiệm (Máy nén khí XATS 156D)	1 ca	4.657.135
c	Đo phục hồi mực nước	1 ca	936.635
5,2	Nội nghiệp	1 điểm	4.060.116
V	Một số công việc khảo sát khác		
1	Quay camera giếng khoan		
a	Quay camera	100m	6.395.329
b	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	2.135.162
2	Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác)		
	Ngoại nghiệp	1 lần	236.793
	Nội nghiệp	1 điểm	35.260
3	Đo tọa độ bằng GPS cầm tay		
	Ngoại nghiệp	1 điểm	85.740
	Nội nghiệp	1 điểm	18.403
	Chương III: Đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy		
I	Đánh giá, dự báo tài nguyên nước mặt	1 mô hình	169.010.014
II	Đánh giá, dự báo tài nguyên nước dưới đất	1 mô hình	176.214.761

BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2602/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Bộ đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng áp dụng để lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm thực hiện từ ngày 01 tháng 07 năm 2013.

Đơn giá tài nguyên nước gồm các hạng mục công trình sau:

- 1.1. Lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch;
- 1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- 1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- 1.5. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước.

2. Đơn giá được tính toán bằng phương pháp trực tiếp theo các Thông tư quy định về Định mức Kinh tế - Kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước và các chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành. Đơn giá tính cho các điều kiện áp dụng.

3. Kết cấu các khoản mục chi phí trong đơn giá, gồm:

A. Chi phí trực tiếp:

A.1. Chi phí nhân công:

A.1.1. Lương cấp bậc;

A.1.2. Các phụ cấp lương.

A.2. Lương phụ.

A.3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ và PCTN.

A.4. Vật liệu (kể cả nhiên liệu, điện năng nếu có).

A.5. Hao mòn dụng cụ, vật rẻ tiền.

A.6. Khấu hao thiết bị (tính cho đơn giá có khấu hao).

B. Chi phí chung:

Chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % của chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm nhiệm vụ, dự án như sau:

TT	Công việc	Trực tiếp	Chi phí chung		
			Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Ngoại nghiệp	A	25%A	20%A	15%A
2	Nội nghiệp	B	20%B	20%B	15%B

Nội dung công việc của chi phí chung, gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản chi tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, trợ cấp thất nghiệp) của CBNV bộ máy quản lý;
- Chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí phục vụ công tác quản lý;
- Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên công cụ, dụng cụ, tài sản cố định;
- Chi hội nghị triển khai, sơ kết tổng kết công tác;
- Chi phí chuyển quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công trong vùng thực hiện đề án;
- Chi phí nghiệm thu bàn giao sản phẩm của đơn vị thi công và các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện đề án.

4. Cơ sở xây dựng các khoản mục chi phí trong đơn giá dự toán:

4.1. Định mức nhân công, tiêu hao vật liệu, hao mòn dụng cụ vật rẻ tiền, nhiên liệu, điện năng được tính theo các Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009, Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4.2. Lương cơ bản được xác định theo lương cơ sở của Nghị định số 66/2013/NĐ - CP ngày 27 tháng 6 năm 2013; cấp bậc lương áp dụng theo Nghị định 204/2004/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 205/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.

4.3. Các phụ cấp lương được xác định và tính toán theo hướng dẫn của các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm thực hiện theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp lưu động thực hiện theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp độc hại thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp làm đêm thực hiện Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp thu hút thực hiện theo Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút (chỉ áp dụng cho Điều tra, khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất). Mức phụ cấp thu hút áp dụng theo công văn số 2957/BNV-TL ngày 5 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Lương phụ thực hiện theo thông tư số 01/2008/TTLT/BTNMT - BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008.

4.5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp thất nghiệp thực hiện theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp. Nghị định 62/2009/NĐ - CP quy định một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐĐVN ngày 08 tháng 12 năm 2004 “Hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn”.

4.6. Khấu hao máy móc thiết bị thực hiện theo quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính;

Số ca máy sử dụng một năm: máy móc ngoại nghiệp là 250 ca; máy móc nội nghiệp 500 ca.

4.7. Chi phí quản lý chung, chi khác thực hiện theo Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính – Tài nguyên và Môi trường.

4.8. Phụ cấp khu vực thực hiện theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BLĐTBXH – UBĐT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội – Tài chính – Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức.

4.9. Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.

4.10. Giá vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị và thời gian hao mòn dụng cụ, thời gian khấu hao máy móc thiết bị; giá điện năng; giá nhiên liệu (xăng, dầu diesel) lấy giá thẩm định của Cục Quản lý giá Bộ Tài chính.

5. Phụ cấp khu vực trong bảng đơn giá có tính phụ cấp khu vực với hệ số bằng 0,1 ($k = 0,1$).

6. Đơn giá sản phẩm các công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước tính cho điều kiện áp dụng (hệ số $K=1$). Nếu khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh (K) được quy định chi tiết tại từng mục công việc tương ứng.

7. Chi phí cho các công việc khác chưa có trong bộ đơn giá thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

8. Hướng dẫn áp dụng:

8.1. Áp dụng đơn giá tài nguyên nước:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương;

- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp tài nguyên nước thực hiện;

- Đối với dự toán thực hiện nhiệm vụ, dự án, đề án điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định nếu được phép tính thuế giá trị gia tăng (VAT) khi xác định đơn giá phải trừ (-) phần thuế giá trị gia tăng (tính theo mức thuế suất hiện hành) đối với chi phí vật tư, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng và tỷ lệ chi phí chung tương ứng;

- Đơn giá các dạng công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước được xác định bằng đơn giá của điều kiện áp dụng (hệ số 1). Đối với trường hợp khác với điều kiện áp dụng đơn giá sẽ bằng đơn giá hệ số 1 nhân (\times) hệ số điều chỉnh chung (K); cách tính hệ số điều chỉnh được quy định cụ thể tại từng mục công việc.

8.2. Xác định chi phí phụ cấp khu vực:

Trong bảng đơn giá tính phụ cấp khu vực tương ứng hệ số $k = 0,1$ cho các dạng công việc. Nếu vùng thực hiện có mức phụ cấp khu vực $k = i$ thì chi phí phụ cấp khu vực của vùng đó được tính theo công thức sau:

$$PCV = PC_{k1} \times K \times i \times 10$$

Trong đó:

- PCV là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng khác với điều kiện áp dụng và có hệ số phụ cấp khu vực cấp $k = i$;

- PC_{k1} là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng ở điều kiện áp dụng và có hệ số phụ cấp $k = 0,1$;

- K là hệ số điều chỉnh khác với điều kiện áp dụng (hệ số K quy định tại từng mục công việc);

- i là hệ số phụ cấp của vùng cần xác định.

TÊN VIẾT TẮT TRONG BỘ ĐƠN GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

TT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Bảo hiểm xã hội	BHXH
2	Bảo hiểm y tế	BHYT
3	Cán bộ, nhân viên	CBNV
4	Dụng cụ	DC
5	Khai thác, sử dụng	KTSD
6	Khảo sát, đo đạc	KSĐĐ
7	Kinh phí công đoàn	KPCĐ
8	Lưu vực sông	LVS
9	Nước dưới đất	NĐĐ
10	Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	BVTNNĐĐ
11	Phân bổ tài nguyên nước dưới đất	PBTNNĐĐ
12	Nước mặt	NM
13	Phân bổ tài nguyên nước mặt	PBTNNM
14	Bảo vệ tài nguyên nước mặt	BVTNNM
15	Phụ cấp trách nhiệm	PCTN
16	Quy hoạch	QH
17	Tài nguyên nước	TNN
18	Tài nguyên nước mặt	TNNM
19	Thiết bị	TB
20	Tổng chi phí vật liệu và dụng cụ	VL+DC
21	Vật liệu	VL
22	Khấu hao	KH
23	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá không KH
24	Đơn giá khấu hao	Đơn giá KH

MỤC 1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;
- 1.2. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
- 1.4. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.5. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- 1.6. Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Diện tích là 1.000 km²;
- Toàn bộ diện tích vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch, thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;
- Toàn bộ diện tích của vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch là nội tỉnh);
- Có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với trình độ phát triển của vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km²;
- Các điều kiện về phân bổ, tàng trữ, vận động của nước dưới đất (điều kiện địa chất thủy văn) có mức độ phức tạp trung bình.

Trường hợp vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_1 , K_2 , K_3 , K_4 , K_5 , K_{kh} và K_F . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch (K_1)

TT	Mức độ phức tạp của vùng quy hoạch	K_1
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,15
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,30
4	Vùng có LVS có mối quan hệ quốc tế	1,50

Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo số lượng đơn vị hành chính (K_2)

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_2
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,35

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng (K_3)

TT	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng	K_3
1	Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2
3	Đồng bằng sông Hồng	1,3
4	Đông Nam Bộ và các Vùng kinh tế trọng điểm	1,6
5	TP. Hồ Chí Minh	2,0
6	TP. Hà Nội	2,5

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt (K_4)

TT	Mật độ sông suối	K_4
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
6	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
7	Vùng có mật độ sông suối $> 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo điều kiện địa chất thủy văn (K_5)

TT	Điều kiện địa chất thủy văn	K_5
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần (K_{kh})

TT	Mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần	K_{kh}
1	Thực hiện 1 công việc quy hoạch	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 quy hoạch thành phần	0,85
3	Thực hiện kết hợp 3 quy hoạch thành phần	0,70
4	Thực hiện kết hợp 4 quy hoạch thành phần	0,63
5	Thực hiện kết hợp 5 quy hoạch thành phần	0,58

Đối với quy mô diện tích sẽ được nhân theo hệ số điều chỉnh sau:

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch (K_F)

TT	Quy mô diện tích tự nhiên vùng quy hoạch	Hệ số K_F
1	Dưới 500km ²	0,60
2	Từ 500 đến 1.000 km ²	1,00
3	Từ lớn hơn 1.000 đến 2.000 km ²	1,30
4	Từ lớn hơn 2.000 đến 3.000 km ²	1,60
5	Từ lớn hơn 3.000 đến 4.000 km ²	1,85
6	Từ lớn hơn 4.000 đến 5.000 km ²	2,15
7	Từ lớn hơn 5.000 đến 6.000 km ²	2,50
8	Từ lớn hơn 6.000 đến 7.000 km ²	2,85
9	Từ lớn hơn 7.000 đến 8.000 km ²	3,20
10	Từ lớn hơn 8.000 đến 10.000 km ²	3,55
11	Từ lớn hơn 10.000 đến 12.000 km ²	3,80
12	Từ lớn hơn 12.000 đến 15.000 km ²	4,30
13	Từ lớn hơn 15.000 đến 18.000 km ²	4,70
14	Từ lớn hơn 18.000 đến 21.000 km ²	5,10
15	Từ lớn hơn 21.000 đến 25.000 km ²	5,60
16	Từ lớn hơn 25.000 đến 30.000 km ²	6,10
17	Từ lớn hơn 30.000 đến 35.000 km ²	6,50
18	Từ lớn hơn 35.000 đến 40.000 km ²	6,90
19	Từ lớn hơn 40.000 đến 45.000 km ²	7,25
20	Từ lớn hơn 45.000 đến 50.000 km ²	7,50
21	Từ lớn hơn 50.000 đến 60.000 km ²	7,80
22	Từ lớn hơn 60.000 đến 70.000 km ²	8,10
23	Từ lớn hơn 70.000 đến 80.000 km ²	8,30
24	Từ lớn hơn 80.000 đến 90.000 km ²	8,40
25	Trên 90.000km ²	8,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá của vùng lập quy hoạch khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá cho vùng sẽ được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_F \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá lập quy hoạch của vùng khác với điều kiện áp dụng;
- G_1 là đơn giá lập quy hoạch của vùng ở điều kiện áp dụng (vùng chuẩn) hệ số

1;

- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i ;
- K_F là hệ số của quy mô diện tích quy hoạch;
- K_{kh} là hệ số kết hợp các quy hoạch thành phần.

5. Đơn giá cho công việc lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước tính cho điều kiện áp dụng được thể hiện trong các bảng sau.

1.1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH PBTNNM	1	558.118.106	62.664.904	9.117.310	89.985.760	710.768.770	719.886.080	11.496.462
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	22.806.712	3.312.925	1.466.400	3.940.862	30.060.499	31.526.899	530.769
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	42.571.429	4.796.120	618.255	6.855.115	54.222.663	54.840.919	923.538
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	13.143.545	1.798.545	231.846	2.167.705	17.109.794	17.341.640	371.538
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	41.216.534	5.395.634	695.537	6.758.244	53.370.412	54.065.950	997.846
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bố, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	1	46.892.867	5.995.149	772.819	7.665.834	60.553.850	61.326.669	1.125.231
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bố, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	84.974.296	9.592.239	1.236.511	13.686.149	108.252.685	109.489.195	1.719.692
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bố TNNM	1	160.130.941	16.186.903	2.086.612	25.486.351	201.804.195	203.890.806	3.009.462

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	(Bước 6)								
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	39.826.375	4.196.605	540.973	6.366.279	50.389.258	50.930.231	759.000
8	Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	67.215.457	7.194.179	927.383	10.762.431	85.172.067	86.099.450	1.263.231
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	39.339.952	4.196.605	540.973	6.296.790	49.833.346	50.374.320	796.154
II	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PBTNNM		558.118.106	62.664.904	9.117.310	89.985.760	710.768.770	719.886.080	11.496.462
II.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	390.682.674	43.865.433	6.382.117	62.990.032	497.538.139	503.920.256	8.047.523
II.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	474.400.390	53.265.168	7.749.713	76.487.896	604.153.455	611.903.168	9.771.992
II.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	530.212.201	59.531.659	8.661.444	85.486.472	675.230.332	683.891.776	10.921.638
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	22.806.712	3.312.925	1.466.400	3.940.862	30.060.499	31.526.899	530.769
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.964.698	2.319.048	1.026.480	2.758.604	21.042.349	22.068.829	371.538
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.385.705	2.815.986	1.246.440	3.349.733	25.551.424	26.797.864	451.154
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.666.376	3.147.279	1.393.080	3.743.819	28.557.474	29.950.554	504.231
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	42.571.429	4.796.120	618.255	6.855.115	54.222.663	54.840.919	923.538
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	29.800.000	3.357.284	432.779	4.798.580	37.955.864	38.388.643	646.477
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới	0,85	36.185.715	4.076.702	525.517	5.826.848	46.089.264	46.614.781	785.008

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	7 năm								
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	40.442.857	4.556.314	587.343	6.512.359	51.511.530	52.098.873	877.362
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	13.143.545	1.798.545	231.846	2.167.705	17.109.794	17.341.640	371.538
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	9.200.481	1.258.981	162.292	1.517.394	11.976.856	12.139.148	260.077
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	11.172.013	1.528.763	197.069	1.842.549	14.543.325	14.740.394	315.808
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	12.486.367	1.708.618	220.253	2.059.320	16.254.305	16.474.558	352.962
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	41.216.534	5.395.634	695.537	6.758.244	53.370.412	54.065.950	997.846
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	28.851.574	3.776.944	486.876	4.730.771	37.359.289	37.846.165	698.492
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	35.034.054	4.586.289	591.207	5.744.507	45.364.851	45.956.057	848.169
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	39.155.708	5.125.853	660.760	6.420.332	50.701.892	51.362.652	947.954
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	1	46.892.867	5.995.149	772.819	7.665.834	60.553.850	61.326.669	1.125.231
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	32.825.007	4.196.605	540.973	5.366.084	42.387.695	42.928.668	787.662
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	39.858.937	5.095.877	656.896	6.515.959	51.470.773	52.127.669	956.446
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	44.548.224	5.695.392	734.178	7.282.542	57.526.158	58.260.336	1.068.969
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về	1	84.974.296	9.592.239	1.236.511	13.686.149	108.252.685	109.489.195	1.719.692

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)								
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	59.482.007	6.714.567	865.557	9.580.305	75.776.879	76.642.437	1.203.785
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	72.228.152	8.153.403	1.051.034	11.633.227	92.014.782	93.065.816	1.461.738
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	80.725.581	9.112.627	1.174.685	13.001.842	102.840.050	104.014.735	1.633.708
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bổ TNNM (Bước 6)	1	160.130.941	16.186.903	2.086.612	25.486.351	201.804.195	203.890.806	3.009.462
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	112.091.658	11.330.832	1.460.628	17.840.446	141.262.936	142.723.564	2.106.623
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	136.111.299	13.758.868	1.773.620	21.663.398	171.533.565	173.307.185	2.558.042
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	152.124.394	15.377.558	1.982.281	24.212.033	191.713.985	193.696.266	2.858.988
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	39.826.375	4.196.605	540.973	6.366.279	50.389.258	50.930.231	759.000
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	27.878.462	2.937.623	378.681	4.456.395	35.272.481	35.651.162	531.300
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	33.852.418	3.567.114	459.827	5.411.337	42.830.869	43.290.697	645.150
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	37.835.056	3.986.774	513.925	6.047.965	47.869.795	48.383.720	721.050
8	Lập hồ sơ đề án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	67.215.457	7.194.179	927.383	10.762.431	85.172.067	86.099.450	1.263.231
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	47.050.820	5.035.925	649.168	7.533.702	59.620.447	60.269.615	884.262
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	57.133.138	6.115.052	788.276	9.148.067	72.396.257	73.184.533	1.073.746
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	63.854.684	6.834.470	881.014	10.224.310	80.913.464	81.794.478	1.200.069

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	39.339.952	4.196.605	540.973	6.296.790	49.833.346	50.374.320	796.154
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	27.537.966	2.937.623	378.681	4.407.753	34.883.343	35.262.024	557.308
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	33.438.959	3.567.114	459.827	5.352.271	42.358.345	42.818.172	676.731
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	37.372.954	3.986.774	513.925	5.981.950	47.341.679	47.855.604	756.346

1.2. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHẦN BỔ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH PBTNNĐĐ	1	449.414.205	57.784.366	7.200.034	73.485.515	580.684.086	587.884.119	9.392.492
A	NGOẠI NGHỊP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	18.473.436	3.135.677	886.600	3.213.673	24.822.787	25.709.387	429.923
B	NỘI NGHỊP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	30.118.063	3.825.408	441.940	4.912.202	38.855.672	39.297.613	653.377
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.378.554	2.185.948	252.537	1.973.863	15.538.365	15.790.902	321.646
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	1	28.142.993	4.371.895	505.075	4.717.137	37.232.025	37.737.100	693.715
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	1	51.161.888	7.650.816	883.881	8.528.084	67.340.787	68.224.668	1.227.669
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển TNN, KTSD.NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	64.865.260	8.197.303	947.015	10.572.797	83.635.360	84.582.375	1.370.977
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	1	125.788.926	14.208.659	1.641.493	20.234.154	160.231.739	161.873.232	2.364.046
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	34.116.999	3.825.408	441.940	5.483.478	43.425.886	43.867.826	650.192

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	53.896.125	6.557.843	757.612	8.744.511	69.198.479	69.956.091	1.044.023
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	31.471.962	3.825.408	441.940	5.105.616	40.402.985	40.844.926	636.923
II	ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PBTNNĐ		449.414.205	57.784.366	7.200.034	73.485.515	580.684.086	587.884.119	9.392.492
II.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	314.589.943	40.449.056	5.040.024	51.439.860	406.478.860	411.518.884	6.574.745
II.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	382.002.074	49.116.711	6.120.029	62.462.688	493.581.473	499.701.502	7.983.618
II.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	426.943.495	54.895.147	6.840.032	69.811.239	551.649.881	558.489.913	8.922.868
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	18.473.436	3.135.677	886.600	3.213.673	24.822.787	25.709.387	429.923
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.931.405	2.194.974	620.620	2.249.571	17.375.951	17.996.571	300.946
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.702.421	2.665.325	753.610	2.731.622	21.099.369	21.852.979	365.435
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	17.549.765	2.978.893	842.270	3.052.990	23.581.647	24.423.917	408.427
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	30.118.063	3.825.408	441.940	4.912.202	38.855.672	39.297.613	653.377
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.082.644	2.677.786	309.358	3.438.541	27.198.971	27.508.329	457.364
1.2	QH đã được lập từ năm 5 đến dưới 7 năm	0,85	25.600.353	3.251.597	375.649	4.175.371	33.027.322	33.402.971	555.370
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	28.612.160	3.634.138	419.843	4.666.592	36.912.889	37.332.732	620.708
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.378.554	2.185.948	252.537	1.973.863	15.538.365	15.790.902	321.646

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	7.964.988	1.530.163	176.776	1.381.704	10.876.855	11.053.631	225.152
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.671.771	1.858.055	214.657	1.677.783	13.207.610	13.422.267	273.399
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	10.809.627	2.076.650	239.910	1.875.170	14.761.446	15.001.357	305.564
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	1	28.142.993	4.371.895	505.075	4.717.137	37.232.025	37.737.100	693.715
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.700.095	3.060.327	353.552	3.301.996	26.062.418	26.415.970	485.601
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.921.544	3.716.111	429.314	4.009.567	31.647.221	32.076.535	589.658
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.735.843	4.153.300	479.821	4.481.281	35.370.424	35.850.245	659.030
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	1	51.161.888	7.650.816	883.881	8.528.084	67.340.787	68.224.668	1.227.669
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	35.813.321	5.355.572	618.717	5.969.658	47.138.551	47.757.268	859.368
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	43.487.604	6.503.194	751.299	7.248.871	57.239.669	57.990.968	1.043.519
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	48.603.793	7.268.276	839.687	8.101.679	63.973.748	64.813.435	1.166.286
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NDD; xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát-triển-TNN, KTSD NDD trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	64.865.260	8.197.303	947.015	10.572.797	83.635.360	84.582.375	1.370.977
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	45.405.682	5.738.112	662.911	7.400.958	58.544.752	59.207.662	959.684
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	55.135.471	6.967.708	804.963	8.986.877	71.090.056	71.895.019	1.165.330
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	61.621.997	7.787.438	899.664	10.044.157	79.453.592	80.353.256	1.302.428

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)	1	125.788.926	14.208.659	1.641.493	20.234.154	160.231.739	161.873.232	2.364.046
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	88.052.248	9.946.061	1.149.045	14.163.908	112.162.217	113.311.262	1.654.832
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	106.920.587	12.077.360	1.395.269	17.199.031	136.196.978	137.592.247	2.009.439
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	119.499.480	13.498.226	1.559.418	19.222.446	152.220.152	153.779.570	2.245.844
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	34.116.999	3.825.408	441.940	5.483.478	43.425.886	43.867.826	650.192
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.881.899	2.677.786	309.358	3.838.435	30.398.120	30.707.478	455.135
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	28.999.449	3.251.597	375.649	4.660.957	36.912.003	37.287.652	552.663
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	32.411.149	3.634.138	419.843	5.209.304	41.254.591	41.674.435	617.683
8	Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	53.896.125	6.557.843	757.612	8.744.511	69.198.479	69.956.091	1.044.023
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	37.727.288	4.590.490	530.328	6.121.158	48.438.936	48.969.264	730.816
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	45.811.707	5.574.166	643.970	7.432.835	58.818.707	59.462.678	887.420
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	51.201.319	6.229.951	719.731	8.307.286	65.738.555	66.458.287	991.822
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	31.471.962	3.825.408	441.940	5.105.616	40.402.985	40.844.926	636.923
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	22.030.373	2.677.786	309.358	3.573.931	28.282.090	28.591.448	445.846
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.751.167	3.251.597	375.649	4.339.773	34.342.538	34.718.187	541.385
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.898.363	3.634.138	419.843	4.850.335	38.382.836	38.802.680	605.077

1.3. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH BVTNNM	1	406.142.019	51.429.349	6.995.498	66.366.695	530.933.562	8.460.462	
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	23.002.300	3.508.412	1.466.400	3.996.730	31.973.842	530.769	
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	28.209.688	3.872.399	446.796	4.646.983	37.175.866	611.977	
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.383.248	1.936.199	223.398	1.934.692	15.254.140	318.462	
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	32.139.309	4.840.499	558.495	5.362.615	42.900.918	771.208	
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	1	42.702.242	6.292.648	726.043	7.102.991	56.823.924	1.063.131	
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	60.119.021	7.744.798	893.592	9.822.487	78.579.898	1.270.662	
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	106.550.637	11.617.197	1.340.387	17.072.603	136.580.825	1.918.731	
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	30.866.337	3.388.349	390.946	4.949.376	39.595.008	572.169	
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	42.634.657	4.840.499	558.495	6.861.950	54.895.601	825.877	
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự	1	28.534.578	3.388.349	390.946	4.616.268	36.930.142	577.477	

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)								
II	ĐIỀU CHỈNH LẬP QUY HOẠCH BVTNNM		406.142.019	51.429.349	6.995.498	66.366.695	523.938.063	530.933.562	8.460.462
II.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	284.299.413	36.000.544	4.896.849	46.456.687	366.756.644	371.653.493	5.922.323
II.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	345.220.716	43.714.947	5.946.174	56.411.691	445.347.354	451.293.528	7.191.392
II.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	385.834.918	48.857.882	6.645.723	63.048.360	497.741.160	504.386.884	8.037.438
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	23.002.300	3.508.412	1.466.400	3.996.730	30.507.442	31.973.842	530.769
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.101.610	2.455.888	1.026.480	2.797.711	21.355.209	22.381.689	371.538
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.551.955	2.982.150	1.246.440	3.397.221	25.931.326	27.177.766	451.154
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.852.185	3.332.991	1.393.080	3.796.894	28.982.070	30.375.150	504.231
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	28.209.688	3.872.399	446.796	4.646.983	36.729.071	37.175.866	611.977
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.746.782	2.710.679	312.757	3.252.888	25.710.349	26.023.106	428.384
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.978.235	3.291.539	379.776	3.949.936	31.219.710	31.599.486	520.180
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.799.204	3.678.779	424.456	4.414.634	34.892.617	35.317.073	581.378
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.383.248	1.936.199	223.398	1.934.692	15.254.140	15.477.538	318.462
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	7.968.274	1.355.340	156.379	1.354.285	10.677.898	10.834.277	222.923
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.675.761	1.645.770	189.888	1.644.488	12.966.019	13.155.907	270.692

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	10.814.086	1.839.390	212.228	1.837.958	14.491.433	14.703.661	302.538
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	32.139.309	4.840.499	558.495	5.362.615	42.342.423	42.900.918	771.208
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	22.497.517	3.388.349	390.946	3.753.830	29.639.696	30.030.642	539.845
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	27.318.413	4.114.424	474.721	4.558.222	35.991.059	36.465.780	655.527
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	30.532.344	4.598.474	530.570	5.094.484	40.225.302	40.755.872	732.647
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	1	42.702.242	6.292.648	726.043	7.102.991	56.097.881	56.823.924	1.063.131
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	29.891.569	4.404.854	508.230	4.972.093	39.268.517	39.776.747	744.192
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	36.296.906	5.348.751	617.137	6.037.542	47.683.199	48.300.335	903.661
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	40.567.130	5.978.016	689.741	6.747.841	53.292.987	53.982.728	1.009.974
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	60.119.021	7.744.798	893.592	9.822.487	77.686.306	78.579.898	1.270.662
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	42.083.315	5.421.359	625.514	6.875.741	54.380.414	55.005.929	889.463
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	51.101.168	6.583.078	759.553	8.349.114	66.033.360	66.792.913	1.080.062
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	57.113.070	7.357.558	848.912	9.331.363	73.801.991	74.650.903	1.207.128
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	106.550.637	11.617.197	1.340.387	17.072.603	135.240.437	136.580.825	1.918.731
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	74.585.446	8.132.038	938.271	11.950.822	94.668.306	95.606.577	1.343.112

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	90.568.042	9.874.617	1.139.329	14.511.713	114.954.372	1.630.921	
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	101.223.105	11.036.337	1.273.368	16.218.973	128.478.415	1.822.794	
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	30.866.337	3.388.349	390.946	4.949.376	39.204.062	572.169	
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.606.436	2.371.844	273.662	3.464.563	27.442.843	400.518	
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.236.386	2.880.097	332.304	4.206.970	33.323.453	486.344	
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.323.020	3.218.932	371.399	4.701.907	37.243.859	543.561	
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	42.634.657	4.840.499	558.495	6.861.950	54.337.106	825.877	
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	29.844.260	3.388.349	390.946	4.803.365	38.035.974	578.114	
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	36.239.459	4.114.424	474.721	5.832.658	46.186.540	701.995	
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	40.502.924	4.598.474	530.570	6.518.853	51.620.251	784.583	
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	28.534.578	3.388.349	390.946	4.616.268	36.539.195	577.477	
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.974.205	2.371.844	273.662	3.231.387	25.577.437	404.234	
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	24.254.392	2.880.097	332.304	3.923.828	31.058.316	490.855	
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	27.107.850	3.218.932	371.399	4.385.454	34.712.236	548.603	

1.4. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	LẬP QUY HOẠCH BVTNNĐ	1	388.594.106	48.144.602	6.807.555	63.363.752	500.102.460	506.910.015	8.028.415
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	23.395.299	3.319.706	1.613.040	4.046.864	30.761.869	32.374.909	583.846
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	37.922.825	4.980.544	577.168	6.211.505	49.114.874	49.692.042	822.692
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	12.229.361	1.811.107	209.879	2.035.764	16.076.232	16.286.111	305.192
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	27.649.096	4.074.990	472.229	4.599.474	36.323.560	36.795.789	663.462
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐ (Bước 4)	1	33.044.671	4.980.544	577.168	5.514.626	43.539.841	44.117.009	822.692
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐ trong kỳ quy hoạch và thực tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	36.412.941	4.527.767	524.699	5.923.630	46.864.338	47.389.036	769.615
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch-bảo-vệ-TNNĐ (Bước 6)	1	115.334.065	12.677.748	1.469.156	18.497.281	146.509.094	147.978.250	2.076.900
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	32.212.086	3.622.214	419.759	5.179.151	41.013.451	41.433.210	597.115
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	43.511.463	4.980.544	577.168	7.009.882	55.501.889	56.079.057	842.862
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm	1	26.882.300	3.169.437	367.289	4.345.575	34.397.313	34.764.602	544.038

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	định, phê duyệt (Bước 9)								
II	ĐIỀU CHỈNH LẬP QUY HOẠCH BVTNDD		388.594.106	48.144.602	6.807.555	63.363.752	506.910.015	8.028.415	
II.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	272.015.874	33.701.221	4.765.289	44.354.626	354.837.011	5.619.891	
II.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	330.304.990	40.922.912	5.786.422	53.859.189	430.873.513	6.824.153	
II.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	369.164.401	45.737.372	6.467.177	60.195.564	481.564.515	7.626.995	
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	23.395.299	3.319.706	1.613.040	4.046.864	32.374.909	583.846	
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.376.709	2.323.795	1.129.128	2.832.805	22.662.437	408.692	
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.886.004	2.821.750	1.371.084	3.439.834	27.518.673	496.269	
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	22.225.534	3.153.721	1.532.388	3.844.520	30.756.164	554.654	
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	37.922.825	4.980.544	577.168	6.211.505	49.692.042	822.692	
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	26.545.977	3.486.381	404.018	4.348.054	34.784.430	575.885	
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	32.234.401	4.233.462	490.593	5.279.779	42.238.236	699.288	
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	36.026.683	4.731.517	548.310	5.900.930	47.207.440	781.558	
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	12.229.361	1.811.107	209.879	2.035.764	16.286.111	305.192	
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.560.553	1.267.775	146.916	1.425.035	11.400.278	213.635	
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	10.394.957	1.539.441	178.397	1.730.399	13.843.194	259.413	
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.617.893	1.720.552	199.385	1.933.976	15.471.806	289.933	

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	27.649.096	4.074.990	472.229	4.599.474	36.323.560	36.795.789	663.462
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.354.367	2.852.493	330.560	3.219.632	25.426.492	25.757.052	464.423
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.501.732	3.463.742	401.394	3.909.553	30.875.026	31.276.421	563.942
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.266.641	3.871.241	448.617	4.369.500	34.507.382	34.955.999	630.288
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	1	33.044.671	4.980.544	577.168	5.514.626	43.539.841	44.117.009	822.692
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.131.269	3.486.381	404.018	3.860.238	30.477.888	30.881.906	575.885
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	28.087.970	4.233.462	490.593	4.687.432	37.008.865	37.499.458	699.288
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	31.392.437	4.731.517	548.310	5.238.895	41.362.849	41.911.159	781.558
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thực tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	36.412.941	4.527.767	524.699	5.923.630	46.864.338	47.389.036	769.615
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	25.489.059	3.169.437	367.289	4.146.541	32.805.036	33.172.325	538.731
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	30.951.000	3.848.602	445.994	5.035.085	39.834.687	40.280.681	654.173
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	34.592.294	4.301.379	498.464	5.627.448	44.521.121	45.019.584	731.135
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNĐĐ (Bước 6)	1	115.334.065	12.677.748	1.469.156	18.497.281	146.509.094	147.978.250	2.076.900
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	80.733.845	8.874.424	1.028.409	12.948.097	102.556.366	103.584.775	1.453.830
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	98.033.955	10.776.086	1.248.782	15.722.689	124.532.730	125.781.512	1.765.365

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	109.567.361	12.043.861	1.395.698	17.572.417	139.183.639	140.579.337	1.973.055
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	32.212.086	3.622.214	419.759	5.179.151	41.013.451	41.433.210	597.115
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	22.548.460	2.535.550	293.831	3.625.406	28.709.416	29.003.247	417.981
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	27.380.273	3.078.882	356.795	4.402.279	34.861.433	35.218.228	507.548
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	30.601.482	3.441.103	398.771	4.920.194	38.962.779	39.361.549	567.260
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	43.511.463	4.980.544	577.168	7.009.882	55.501.889	56.079.057	842.862
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	30.458.024	3.486.381	404.018	4.906.917	38.851.322	39.255.340	590.003
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	36.984.743	4.233.462	490.593	5.958.400	47.176.605	47.667.199	716.432
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	41.335.889	4.731.517	548.310	6.659.388	52.726.794	53.275.104	800.718
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	26.882.300	3.169.437	367.289	4.345.575	34.397.313	34.764.602	544.038
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	18.817.610	2.218.606	257.102	3.041.903	24.078.119	24.335.221	380.827
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	22.849.955	2.694.021	312.196	3.693.739	29.237.716	29.549.911	462.433
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	25.538.185	3.010.965	348.925	4.128.296	32.677.447	33.026.372	516.837

**1.5. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC
HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA**

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	QHCKPTH DO NƯỚC GÂY RA	1	375.220.696	47.494.670	6.186.586	61.271.707	483.987.073	490.173.659	7.565.329
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.375.434	3.160.569	1.077.053	2.944.722	22.480.725	23.557.778	235.937
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	25.484.288	3.582.554	412.892	4.211.390	33.278.231	33.691.123	557.308
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	10.737.606	1.343.458	154.834	1.747.985	13.829.049	13.983.883	243.623
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	34.284.879	4.926.011	567.726	5.682.659	44.893.550	45.461.276	822.692
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	1	33.577.649	4.926.011	567.726	5.581.627	44.085.287	44.653.013	835.962
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	49.923.398	6.269.469	722.560	8.130.775	64.323.642	65.046.202	1.055.169
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)	1	109.704.418	12.091.118	1.393.509	17.598.435	139.393.972	140.787.481	1.975.523
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	30.694.539	3.582.554	412.892	4.955.712	39.232.805	39.645.696	568.985
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến	1	39.182.237	4.478.192	516.114	6.310.935	49.971.363	50.487.478	759.000

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	(Bước 8)								
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	25.256.249	3.134.734	361.280	4.107.466	32.498.450	32.859.730	511.131
II	ĐIỀU CHỈNH LẬP QHPCKPTH		375.220.696	47.494.670	6.186.586	61.271.707	483.987.073	490.173.659	7.565.329
II.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	262.654.487	33.246.269	4.330.610	42.890.195	338.790.951	343.121.561	5.295.731
II.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	318.937.592	40.370.469	5.258.598	52.080.951	411.389.012	416.647.610	6.430.530
II.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	356.459.661	45.119.936	5.877.256	58.208.122	459.787.719	465.664.976	7.187.063
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.375.434	3.160.569	1.077.053	2.944.722	22.480.725	23.557.778	235.937
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.462.804	2.212.398	753.937	2.061.306	15.736.507	16.490.445	165.156
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	13.919.119	2.686.483	915.495	2.503.014	19.108.616	20.024.111	200.546
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.556.662	3.002.540	1.023.201	2.797.486	21.356.689	22.379.889	224.140
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	25.484.288	3.582.554	412.892	4.211.390	33.278.231	33.691.123	557.308
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.839.001	2.507.788	289.024	2.947.973	23.294.762	23.583.786	390.115
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	21.661.644	3.045.171	350.958	3.579.682	28.286.497	28.637.455	473.712
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	24.210.073	3.403.426	392.247	4.000.821	31.614.320	32.006.567	529.442
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	10.737.606	1.343.458	154.834	1.747.985	13.829.049	13.983.883	243.623
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	7.516.324	940.420	108.384	1.223.590	9.680.334	9.788.718	170.536

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.126.965	1.141.939	131.609	1.485.788	11.754.692	11.886.301	207.080
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	10.200.726	1.276.285	147.093	1.660.586	13.137.596	13.284.689	231.442
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	34.284.879	4.926.011	567.726	5.682.659	44.893.550	45.461.276	822.692
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.999.415	3.448.208	397.408	3.977.862	31.425.485	31.822.893	575.885
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	29.142.147	4.187.110	482.567	4.830.261	38.159.517	38.642.084	699.288
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	32.570.635	4.679.711	539.340	5.398.526	42.648.872	43.188.212	781.558
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	1	33.577.649	4.926.011	567.726	5.581.627	44.085.287	44.653.013	835.962
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.504.354	3.448.208	397.408	3.907.139	30.859.701	31.257.109	585.173
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	28.541.002	4.187.110	482.567	4.744.383	37.472.494	37.955.061	710.567
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	31.898.767	4.679.711	539.340	5.302.545	41.881.023	42.420.362	794.163
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	49.923.398	6.269.469	722.560	8.130.775	64.323.642	65.046.202	1.055.169
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	34.946.378	4.388.628	505.792	5.691.543	45.026.549	45.532.341	738.618
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	42.434.888	5.329.048	614.176	6.911.159	54.675.095	55.289.272	896.894
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	47.427.228	5.955.995	686.432	7.724.236	61.107.460	61.793.892	1.002.411
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy	1	109.704.418	12.091.118	1.393.509	17.598.435	139.393.972	140.787.481	1.975.523

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	hoạch PCKPTH (Bước 6)								
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	76.793.093	8.463.783	975.456	12.318.905	97.575.780	98.551.236	1.382.866
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	93.248.756	10.277.451	1.184.483	14.958.670	118.484.876	119.669.358	1.679.195
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	104.219.197	11.486.563	1.323.833	16.718.513	132.424.273	133.748.107	1.876.747
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	30.694.539	3.582.554	412.892	4.955.712	39.232.805	39.645.696	568.985
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.486.177	2.507.788	289.024	3.468.998	27.462.963	27.751.987	398.289
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.090.358	3.045.171	350.958	4.212.355	33.347.884	33.698.842	483.637
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.159.812	3.403.426	392.247	4.707.926	37.271.164	37.663.411	540.535
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	39.182.237	4.478.192	516.114	6.310.935	49.971.363	50.487.478	759.000
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	27.427.566	3.134.734	361.280	4.417.654	34.979.954	35.341.234	531.300
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	33.304.901	3.806.463	438.697	5.364.294	42.475.659	42.914.356	645.150
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	37.223.125	4.254.282	490.309	5.995.388	47.472.795	47.963.104	721.050
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	25.256.249	3.134.734	361.280	4.107.466	32.498.450	32.859.730	511.131
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.679.374	2.194.314	252.896	2.875.226	22.748.915	23.001.811	357.792
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	21.467.812	2.664.524	307.088	3.491.346	27.623.682	27.930.770	434.461
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.993.437	2.977.998	343.216	3.902.093	30.873.527	31.216.743	485.574

1.6. ĐƠN GIÁ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG

ĐVT: đồng/1000km²

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC				
I	LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SÔNG	1	136.432.791	18.758.194	22.513.716	177.704.701	180.109.726	2.765.308
A	NGOẠI NGHIỆP							
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	7.588.832	2.829.019	1.572.059	11.989.910	12.576.470	212.308
B	NỘI NGHIỆP							
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	7.095.238	946.288	1.164.222	9.205.748	9.313.775	153.923
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	3.794.416	630.858	642.470	5.067.745	5.139.763	106.154
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	20.792.120	3.154.292	3.472.358	27.418.770	27.778.863	498.923
4	Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	30.402.626	3.312.007	4.870.390	38.585.023	38.963.120	541.385
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	1	28.590.351	3.154.292	4.586.391	36.331.034	36.691.126	514.846
6	Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cân phải lập (Bước 6)	1	11.739.516	1.419.431	1.902.998	15.061.946	15.223.987	217.615
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	16.988.103	2.050.290	2.753.207	21.791.600	22.025.660	329.077
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	1	9.441.588	1.261.717	1.549.620	12.252.926	12.396.963	191.077
II	ĐIỀU CHỈNH LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SÔNG		136.432.791	18.758.194	22.513.716	177.704.701	180.109.726	2.765.308

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
II.1	Lập nhiệm vụ QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	95.502.953	13.130.736	1.683.518	15.759.601	124.393.291	126.076.809	1.935.715
II.2	Lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	115.967.872	15.944.465	2.044.272	19.136.658	151.048.996	153.093.268	2.350.512
II.3	Lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	129.611.151	17.820.285	2.284.774	21.388.030	168.819.466	171.104.240	2.627.042
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	7.588.832	2.829.019	586.560	1.572.059	11.989.910	12.576.470	212.308
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.312.183	1.980.313	410.592	1.100.441	8.392.937	8.803.529	148.615
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.450.507	2.404.666	498.576	1.336.250	10.191.423	10.689.999	180.462
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.209.391	2.687.568	557.232	1.493.456	11.390.414	11.947.646	201.692
B	NỘI NGHIỆP								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	7.095.238	946.288	108.028	1.164.222	9.205.748	9.313.775	153.923
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	4.966.667	662.401	75.619	814.955	6.444.023	6.519.643	107.746
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.030.952	804.345	91.824	989.589	7.824.886	7.916.709	130.835
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	6.740.476	898.973	102.626	1.106.011	8.745.460	8.848.087	146.227
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	3.794.416	630.858	72.018	642.470	5.067.745	5.139.763	106.154
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	2.656.091	441.601	50.413	449.729	3.547.422	3.597.834	74.308
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	3.225.254	536.230	61.216	546.100	4.307.583	4.368.799	90.231
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	3.604.695	599.316	68.418	610.347	4.814.358	4.882.775	100.846
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	20.792.120	3.154.292	360.092	3.472.358	27.418.770	27.778.863	498.923
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.554.484	2.208.005	252.065	2.430.650	19.193.139	19.445.204	349.246

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.673.302	2.681.148	306.078	2.951.504	23.305.955	23.612.033	424.085
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.752.514	2.996.578	342.088	3.298.740	26.047.832	26.389.919	473.977
4	Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	30.402.626	3.312.007	378.097	4.870.390	38.585.023	38.963.120	541.385
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.281.838	2.318.405	264.668	3.409.273	27.009.516	27.274.184	378.969
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	25.842.232	2.815.206	321.382	4.139.831	32.797.269	33.118.652	460.177
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	28.882.495	3.146.406	359.192	4.626.870	36.655.772	37.014.964	514.315
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	1	28.590.351	3.154.292	360.092	4.586.391	36.331.034	36.691.126	514.846
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	20.013.246	2.208.005	252.065	3.210.474	25.431.724	25.683.788	360.392
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	24.301.798	2.681.148	306.078	3.898.432	30.881.379	31.187.457	437.619
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	27.160.833	2.996.578	342.088	4.357.071	34.514.482	34.856.570	489.104
6	Xây dựng đề cương của từng quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	1	11.739.516	1.419.431	162.041	1.902.998	15.061.946	15.223.987	217.615
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.217.661	993.602	113.429	1.332.099	10.543.362	10.656.791	152.331
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.978.588	1.206.517	137.735	1.617.549	12.802.654	12.940.389	184.973
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.152.540	1.348.460	153.939	1.807.848	14.308.848	14.462.788	206.735
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	16.988.103	2.050.290	234.060	2.753.207	21.791.600	22.025.660	329.077
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.891.672	1.435.203	163.842	1.927.245	15.254.120	15.417.962	230.354
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	14.439.887	1.742.746	198.951	2.340.226	18.522.860	18.721.811	279.715

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	16.138.697	1.947.775	222.357	2.615.547	20.924.377	312.623	
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)	1	9.441.588	1.261.717	144.037	1.549.620	12.396.963	191.077	
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	6.609.112	883.202	100.826	1.084.734	8.677.874	133.754	
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	8.025.350	1.072.459	122.431	1.317.177	10.537.418	162.415	
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	8.969.509	1.198.631	136.835	1.472.139	11.777.114	181.523	

MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Là vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Là vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - <1,0 km/km².

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , K_{dh} và K_{md} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 9. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình (K_{dh})

TT	Điều kiện địa hình	K_{dh}
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 10. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km ²	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km ²	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km ²	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km ²	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km ²	1,35

<i>TT</i>	<i>Mật độ sông suối</i>	<i>K_{mt}</i>
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G₁ là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
I.1	ĐT ĐG HT KTSĐ TNNM TỶ LỆ 1:200.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	92.642	16.212	8.924	17.667	126.520	135.444	1.927
1	Chuẩn bị	6.784	1.135	625	1.282	9.201	9.825	141
2	Tiến hành điều tra thực địa	61.059	10.700	5.890	11.647	83.406	89.296	1.270
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	24.798	4.377	2.409	4.738	33.913	36.322	516
B	NỘI NGHIỆP	40.073	9.040	1.277	7.558	56.671	57.947	823
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	3.878	904	128	736	5.518	5.646	80
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	11.849	2.712	383	2.242	16.803	17.186	243
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	11.419	2.531	357	2.146	16.096	16.453	234
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	3.878	904	128	736	5.518	5.646	80
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	7.756	1.718	243	1.457	10.931	11.174	159
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	646	90	13	112	849	862	13
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	646	181	26	128	955	981	13
I.2	ĐT ĐG HT KTSĐ TNNM TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	231.604	34.702	26.226	43.880	310.186	336.412	4.817
1	Chuẩn bị	17.078	2.429	1.836	3.201	22.708	24.544	355

Thông tư 20/2009/TT-BTNMT _ Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
2	Tiến hành điều tra thực địa	152.531	22.903	17.309	28.912	204.346	221.655	3.172
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	61.995	9.369	7.081	11.767	83.131	90.212	1.289
B	NỘI NGHIỆP	100.181	23.924	3.192	19.095	143.200	146.392	2.057
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	9.695	2.392	319	1.861	13.948	14.268	199
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	29.731	7.177	958	5.680	42.588	43.546	610
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	28.439	6.699	894	5.405	40.542	41.436	584
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	9.695	2.392	319	1.861	13.948	14.268	199
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	19.390	4.546	607	3.681	27.617	28.223	398
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.508	239	32	267	2.014	2.046	31
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.724	478	64	340	2.542	2.606	35
I.3	ĐT ĐG HT KTSĐ TNNM TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	417.121	58.225	47.200	78.382	553.728	600.928	8.675
1	Chuẩn bị	30.647	4.076	3.304	5.704	40.426	43.730	637
2	Tiến hành điều tra thực địa	274.884	38.428	31.152	51.670	364.982	396.134	5.717
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	111.591	15.721	12.744	21.008	148.320	161.064	2.321
B	NỘI NGHIỆP	180.757	42.878	5.748	34.407	258.043	263.791	3.711
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng	17.451	4.288	575	3.347	25.086	25.661	358

Thông tư 20/2009/TT-BTNMT Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
	nước mặt							
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	53.430	12.863	1.724	10.203	76.496	78.220	1.097
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	51.491	12.006	1.609	9.766	73.263	74.872	1.057
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	17.451	4.288	575	3.347	25.086	25.661	358
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	34.902	8.147	1.092	6.621	49.670	50.762	717
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	3.016	429	57	525	3.970	4.028	62
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	3.016	858	115	598	4.472	4.587	62
L4	ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.343.538	183.760	152.091	251.908	1.779.207	1.931.298	27.942
1	Chuẩn bị	98.490	12.863	10.646	18.300	129.653	140.300	2.048
2	Tiến hành điều tra thực địa	885.477	121.282	100.380	166.071	1.172.829	1.273.209	18.415
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	359.571	49.615	41.065	67.538	476.724	517.789	7.478
B	NỘI NGHIỆP	581.482	136.130	18.523	110.420	828.032	846.556	11.938
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	56.231	13.613	1.852	10.754	80.598	82.451	1.154
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	171.924	40.839	5.557	32.748	245.511	251.068	3.530
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	165.676	38.116	5.187	31.347	235.139	240.326	3.401
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập	56.231	13.613	1.852	10.754	80.598	82.451	1.154

Thông tư 20/2009/TT-BTNMT - Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
	các bản đồ							
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	112.462	25.865	3.519	21.277	159.603	163.123	2.309
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	9.480	1.361	185	1.654	12.495	12.680	195
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	9.480	2.723	370	1.886	14.088	14.458	195

2.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và K_{tc} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 11. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 13. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của các tầng chứa nước khai thác (K_{tc})

TT	Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác ¹	K_{tc}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

¹ Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này Thông tư 20/2009/TT-BTNMT_ Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, ánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp		Chỉ phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC				
I.1	ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	96.704	17.006	8.174	132.005	140.261	2.063
1	Chuẩn bị	7.298	1.179	572	9.834	10.407	156
2	Tiến hành điều tra thực địa	63.633	11.618	5.640	87.385	93.025	1.357
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	25.773	4.209	2.044	34.786	36.829	550
B	NỘI NGHIỆP	42.095	14.684	1.172	65.471	66.643	880
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	4.019	1.322	105	6.158	6.263	84
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	12.480	5.139	410	20.324	20.734	261
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	12.057	3.818	305	18.302	18.607	252
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	4.019	1.322	105	6.158	6.263	84
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	8.038	2.643	211	12.315	12.526	168
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	635	147	12	900	912	13
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	846	294	23	1.314	1.338	18

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	phẩm							
I.2	ĐT ĐG HT KTSĐ TNNDĐ TỶ LỆ 1:100.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	241.304	32.455	24.034	44.705	318.464	342.739	
1	Chuẩn bị	18.018	2.249	1.682	3.292	23.560	25.242	
2	Tiến hành điều tra thực địa	158.969	22.172	16.584	29.659	210.800	227.383	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	64.317	8.033	6.009	11.754	84.105	90.113	
B	NỘI NGHIỆP	105.766	37.058	2.931	21.863	164.687	167.617	
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	10.365	3.335	264	2.095	15.795	16.059	
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	31.095	12.970	1.026	6.764	50.829	51.855	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	30.038	9.635	762	6.065	45.738	46.500	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	10.365	3.335	264	2.095	15.795	16.059	
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	20.307	6.670	528	4.126	31.103	31.631	
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.481	371	29	282	2.133	2.163	
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	2.115	741	59	437	3.294	3.352	
I.3	ĐT ĐG HT KTSĐ TNNDĐ TỶ LỆ							

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	434.713	55.319	37.730	79.221	607.360	9.273	
1	Chuẩn bị	32.615	3.834	2.641	5.863	44.953	696	
2	Tiến hành điều tra thực địa	286.235	37.792	26.034	52.509	402.571	6.106	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	115.863	13.693	9.433	20.848	159.836	2.472	
B	NỘI NGHIỆP	190.379	66.698	5.276	39.353	301.705	3.981	
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	18.615	6.003	475	3.764	28.856	389	
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	56.056	23.344	1.847	12.187	93.434	1.172	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	53.941	17.341	1.372	10.898	83.552	1.128	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	18.615	6.003	475	3.764	28.856	389	
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	36.595	12.006	950	7.433	56.983	765	
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	2.750	667	53	520	3.990	58	
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	3.808	1.334	106	787	6.034	80	
I.4	ĐT ĐG HT KTSD TNDĐ TỶ LỆ							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.429.124	169.557	139.423	260.925	2.000.422	30.487	

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
1	Chuẩn bị	106.968	11.751	9.760	19.272	137.991	147.750	2.282
2	Tiến hành điều tra thực địa	941.498	115.836	96.202	173.030	1.230.364	1.326.565	20.084
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	380.659	41.969	34.856	68.623	491.251	526.106	8.120
B	NỘI NGHIỆP	624.654	212.892	16.996	128.181	965.727	982.724	13.061
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	60.921	19.160	1.530	12.242	92.323	93.853	1.274
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	184.456	74.512	5.949	39.738	298.706	304.654	3.857
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	177.475	55.352	4.419	35.587	268.414	272.833	3.711
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	60.921	19.160	1.530	12.242	92.323	93.853	1.274
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	119.939	38.321	3.059	24.198	182.457	185.516	2.508
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	8.673	2.129	170	1.646	12.447	12.617	181
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	12.269	4.258	340	2.530	19.057	19.397	257

MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

3.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng điều tra, đánh giá là vùng đồng bằng có điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng điều tra, đánh giá là đô thị từ loại IV trở xuống, không có khu/cụm công nghiệp tập trung;
- Mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km², với những sông suối có chiều dài từ 10km trở lên và có dòng chảy liên tục.

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{pt} , $K_{đh}$ và K_{md} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 14. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra (K_{pt})

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	K_{pt}
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III và có khu/cụm công nghiệp, làng nghề tập trung	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 15. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 16. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ($K_{mđ}$)

TT	Mật độ sông suối	$K_{mđ}$
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

ĐVT: đồng/km²

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC				
I.1	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:200.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	93.092	8.315	8.534	117.898	126.432	1.829
1	Chuẩn bị	3.961	333	341	4.989	5.331	78
2	Tiến hành điều tra thực địa	77.742	6.984	7.168	98.511	105.679	1.528
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	11.389	998	1.024	14.398	15.422	224
B	NỘI NGHIỆP	53.365	10.889	2.188	74.220	76.408	1.066
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	4.207	871	175	5.866	6.041	84
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	6.643	1.307	263	9.181	9.444	133
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	21.700	4.465	897	30.224	31.121	433
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên-tập=các-bản=đồ-vẽ hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	4.650	980	197	6.504	6.701	93
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước	13.064	2.613	525	18.108	18.633	261

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp		Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC				
	thải vào nguồn nước						
6	Kiểm tra, nghiệm thu	1.550	327	291	2.168	2.234	31
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.550	327	291	2.168	2.234	31
I.2	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:100.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	232.483	14.417	40.234	287.135	308.461	4.569
1	Chuẩn bị	9.656	577	1.663	11.895	12.748	190
2	Tiến hành điều tra thực địa	194.603	12.110	33.694	240.407	258.322	3.824
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	28.225	1.730	4.877	34.832	37.391	555
B	NỘI NGHIỆP	133.744	23.863	24.461	182.068	187.538	2.672
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác đi điều tra, đánh giá	10.850	1.909	1.980	14.739	15.176	217
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	16.607	2.864	3.019	22.490	23.146	332
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	54.029	9.784	9.908	73.721	75.964	1.079
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	11.736	2.148	2.156	16.040	16.532	234
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh	32.550	5.727	5.939	44.216	45.529	650

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước							
6	Kiểm tra, nghiệm thu	3.986	716	164	730	5.596	80	
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	3.986	716	164	730	5.596	80	
I.3	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	418.421	22.795	38.396	71.942	551.553	8.223	
1	Chuẩn bị	17.331	912	1.536	2.967	22.745	341	
2	Tiến hành điều tra thực địa	350.334	19.148	32.253	60.260	461.995	6.885	
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	50.755	2.735	4.608	8.715	66.813	997	
B	NỘI NGHIỆP	241.137	44.148	9.843	44.269	339.397	4.817	
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	19.486	3.532	787	3.571	27.376	389	
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	29.893	5.298	1.181	5.456	41.828	597	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	97.429	18.100	4.036	17.935	137.500	1.946	
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	21.036	3.973	886	3.884	29.779	420	
5	Tổng hợp, xây dựng báo	58.679	10.595	2.362	10.745	82.382	1.172	

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Kiểm tra, nghiệm thu	7.307	1.324	295	1.339	9.971	10.266	146
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	7.307	1.324	295	1.339	9.971	10.266	146
I.4	ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.376.084	62.492	123.734	234.347	1.672.922	1.796.657	27.042
1	Chuẩn bị	56.945	2.500	4.949	9.659	69.104	74.053	1.119
2	Tiến hành điều tra thực địa	1.152.266	52.493	103.937	196.304	1.401.064	1.505.001	22.644
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	166.873	7.499	14.848	28.383	202.755	217.603	3.279
B	NỘI NGHIỆP	792.055	123.006	31.716	142.016	1.057.077	1.088.793	15.821
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	63.772	9.840	2.537	11.422	85.035	87.572	1.274
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	98.315	14.761	3.806	17.532	130.608	134.414	1.964
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	320.409	50.432	13.004	57.577	428.418	441.422	6.400
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	69.086	11.071	2.854	12.452	92.608	95.463	1.380

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	193.087	29.521	7.612	34.533	257.141	264.753	3.857
6	Kiểm tra, nghiệm thu	23.693	3.690	951	4.250	31.633	32.585	473
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	23.693	3.690	951	4.250	31.633	32.585	473

3.2.. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng;
- 1.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho công việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (đoạn sông) có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

3.1. Đối với Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ $50 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{qt} , K_{qn} , K_{sl} và K_{cd} .

3.2. Đối với Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng và phương pháp mô hình, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ $50 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống;
- Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu;
- Đoạn sông không chịu ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số K_{qt} , K_{qn} , K_{sl} , K_{ct} , K_{tt} và K_{cd} .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 17. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn nước thải (K_{qt}).

TT	Quy mô lưu lượng nguồn nước thải	K_{qt}
1	Từ $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm trở xuống	1,0

TT	Quy mô lưu lượng nguồn nước thải	K_{qt}
2	Trên 50 đến 500 m ³ /ngày đêm	1,5
3	Trên 500 đến 5000 m ³ /ngày đêm	2,5
4	Trên 5000 m ³ /ngày đêm	5,0

Bảng 18. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải (K_{qn})

TT	Quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải	K_{qn}
1	Từ 50 m ³ /s trở xuống	1,0
2	Trên 50 đến 200 m ³ /s	1,2
3	Trên 200 đến 1000 m ³ /s	1,5
4	Trên 1000 m ³ /s	2,0

Bảng 19. Hệ số điều chỉnh theo số lượng nguồn nước thải (K_{sl})

TT	Số lượng nguồn thải	K_{sl}
1	Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải	1,0
2	Đoạn sông có từ 5 đến dưới 10 nguồn xả nước thải	1,2
3	Đoạn sông có từ 10 đến dưới 20 nguồn xả nước thải	1,4
4	Đoạn sông có từ 20 đến dưới 50 nguồn xả nước thải	1,6
5	Đoạn sông có từ 50 nguồn xả nước thải trở lên	1,8

Bảng 20. Hệ số điều chỉnh theo số lượng chỉ tiêu đánh giá (K_{ct})

TT	Số lượng chỉ tiêu đánh giá	K_{ct}
1	Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu	1,0
2	Đánh giá cho trên 5 đến 10 chỉ tiêu	1,2
3	Đánh giá cho trên 10 đến 15 chỉ tiêu	1,5
4	Đánh giá cho trên 15 đến 25 chỉ tiêu	1,8
5	Đánh giá cho trên 25 đến 35 chỉ tiêu	2,0
6	Đánh giá cho trên 35 chỉ tiêu	2,5

Bảng 21. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (K_{tt})

TT	Đoạn sông	K_{tt}
1	Đoạn sông không ảnh hưởng triều	1,0
2	Đoạn sông ảnh hưởng triều	1,4

Bảng 22. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông đánh giá (K_{cd})

TT	Chiều dài đoạn sông	K_{cd}
1	Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống	1,0
2	Đoạn sông có chiều dài từ 10 đến dưới 15 km	1,2
3	Đoạn sông có chiều dài từ 15 đến dưới 30 km	1,4
4	Đoạn sông có chiều dài từ 30 đến dưới 50 km	1,5
5	Đoạn sông có chiều dài từ 50 đến dưới 100 km	1,7
6	Đoạn sông có chiều dài từ 100 km trở lên	2,5

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{cd}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_{cd} là hệ số điều chỉnh theo chiều dài đoạn sông;
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc đánh khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

ĐVT: 10 km chiều dài nguồn tiếp nhận

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
II.1	Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước	10.965.886	1.685.489	219.749	1.930.998	14.582.374	14.804.321	237.962
1	Chuẩn bị	611.481	100.128	13.185	108.719	820.328	833.513	13.269
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	1.202.579	183.568	24.172	211.548	1.597.695	1.621.867	26.096
3	Xác định các khu vực bảo vệ chất lượng nước trên bản đồ đã được quy định	1.202.579	183.568	24.172	211.548	1.597.695	1.621.867	26.096
4	Xác định vị trí dự kiến của nguồn xả nước thải trên bản đồ	509.567	83.440	10.987	90.599	683.606	694.594	11.058
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	1.508.319	233.632	30.765	265.907	2.007.859	2.038.623	32.731
6	Phân tích, xác định nguồn nước còn/không có khả năng tiếp nhận nước thải	1.508.319	233.632	30.765	265.907	2.007.859	2.038.623	32.731
7	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	815.308	116.816	15.382	142.126	1.074.250	1.089.632	17.692
8	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	1.202.579	183.568	24.172	211.548	1.597.695	1.621.867	26.096
9	Kiểm tra, nghiệm thu	1.202.579	183.568	24.172	211.548	1.597.695	1.621.867	26.096
10	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.202.579	183.568	24.172	211.548	1.597.695	1.621.867	26.096
II.2	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng	19.145.111	2.698.909	219.749	3.326.281	25.283.940	25.501.491	403.827
1	Chuẩn bị	671.023	113.638	8.790	119.018	903.678	912.468	14.154
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	1.279.137	198.867	15.382	224.008	1.702.012	1.717.394	26.981
3	Lập danh mục các nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	1.279.137	198.867	15.382	224.008	1.702.012	1.717.394	26.981
4	Xác định vị trí tọa độ điểm xả nước thải trên bản đồ	608.114	85.229	6.592	104.990	798.333	804.926	12.827
5	Xác định các chất ô nhiễm đặc trưng có trong nguồn nước thải	1.027.503	142.048	10.987	177.081	1.346.632	1.357.619	21.673

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Đánh giá diễn biến lưu lượng nguồn tiếp nhận	1.530.770	227.277	17.580	266.344	2.024.391	2.041.971	32.288
7	Đánh giá diễn biến chất lượng nguồn tiếp nhận	1.530.770	227.277	17.580	266.344	2.024.391	2.041.971	32.288
8	Tính toán tải lượng của chi tiêu ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận	1.971.129	284.096	21.975	341.580	2.596.804	2.618.779	41.577
9	Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm	2.306.640	340.915	26.370	401.089	3.048.643	3.075.013	48.654
10	Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải	2.746.998	397.734	30.765	476.325	3.621.057	3.651.822	57.942
11	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	859.748	113.638	8.790	147.326	1.129.712	1.129.502	18.135
12	Xây dựng bảng cáo và các biểu, bảng đánh giá	1.279.137	198.867	15.382	224.008	1.702.012	1.717.394	26.981
13	Kiểm tra, nghiệm thu	1.027.503	142.048	10.987	177.081	1.346.632	1.357.619	21.673
14	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.027.503	142.048	10.987	177.081	1.346.632	1.357.619	21.673
II.3	Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình	142.120.153	17.853.927	2.683.110	24.398.579	184.372.659	187.055.769	2.916.135
1	Chuẩn bị	4.095.682	514.522	77.323	703.129	5.313.333	5.390.656	84.038
2	Tổng hợp, xử lý số liệu	6.143.522	771.784	115.985	1.054.694	7.970.000	8.085.984	126.058
3	Lập danh mục nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	6.143.522	771.784	115.985	1.054.694	7.970.000	8.085.984	126.058
4	Xác định các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải	4.914.818	617.427	92.788	843.755	6.376.000	6.468.787	100.846
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	7.372.227	926.140	139.181	1.265.632	9.564.000	9.703.181	151.269
6	Xây dựng dữ liệu đầu vào cho việc tính toán dòng chảy	10.239.204	1.286.306	193.308	1.757.823	13.283.333	13.476.640	210.096
7	Xây dựng dữ liệu chất lượng nước đầu vào	10.239.204	1.286.306	193.308	1.757.823	13.283.333	13.476.640	210.096
8	Cài đặt mô hình	11.467.909	1.440.663	216.505	1.968.761	14.877.333	15.093.837	235.308
9	Hiệu chỉnh mô hình	14.334.886	1.800.828	270.631	2.460.952	18.596.666	18.867.297	294.135
10	Đánh giá, kiểm định mô hình thủy lực	6.143.522	771.784	115.985	1.054.694	7.970.000	8.085.984	126.058
11	Thiết lập các điều kiện biên về chất lượng nước	10.239.204	1.286.306	193.308	1.757.823	13.283.333	13.476.640	210.096
12	Hiệu chỉnh mô hình chất lượng nước	14.334.886	1.800.828	270.631	2.460.952	18.596.666	18.867.297	294.135

Thông tư 21/2009/TT-BTNMT - Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
13	Kiểm định mô hình chất lượng nước	14.334.886	1.800.828	270.631	2.460.952	18.596.666	18.867.297	294.135
14	Hoàn thiện số liệu, kết quả	6.143.522	771.784	115.985	1.054.694	7.970.000	8.085.984	126.058
15	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	6.143.522	771.784	115.985	1.054.694	7.970.000	8.085.984	126.058
16	Kiểm tra, nghiệm thu	4.914.818	617.427	92.788	843.755	6.376.000	6.468.787	100.846
17	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	4.914.818	617.427	92.788	843.755	6.376.000	6.468.787	100.846

MỤC 4. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

4.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng điều tra, đánh giá có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$. sông suối có chiều dài 10 km trở lên và có dòng chảy liên tục;
- Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh). liên quốc gia (nếu vùng điều tra bị ảnh hưởng bởi lưu vực sông liên quốc gia);
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng không bị ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số $K_{đh}$, K_{md} , K_{sl} , K_{hc} và K_{tt} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 23. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Đặc điểm của vùng	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi. vùng sâu. vùng xa	1,40

Bảng 24. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối (K_{md})

TT	Mật độ sông suối	K_{md}
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

Bảng 25. Hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông (K_{sl})

TT	Số lượng lưu vực sông và mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	K_{sl}
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,10
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,20
4	Vùng có LVS có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,30

Bảng 26. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 27. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều (K_{tt})

TT	Đặc điểm vùng sông	K_{tt}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,00
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,40

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng/km²

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC				
I.1	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:200.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	112.511	5.580	31.182	149.272	155.910	2.350
1	Chuẩn bị	6.988	391	1.961	9.340	9.804	146
2	Tiến hành điều tra thực địa	85.024	4.073	23.486	112.582	117.428	1.776
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	20.499	1.116	5.736	27.350	28.678	428
B	NỘI NGHIỆP	56.902	10.199	13.650	80.751	81.903	1.190
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTĐGTNNM	2.538	408	598	3.545	3.591	53
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	4.442	816	1.070	6.328	6.420	93
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	31.095	5.609	7.468	44.172	44.805	650
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	4.865	918	1.177	6.960	7.064	102
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	11.423	2.040	2.739	16.201	16.431	239
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.269	204	299	1.772	1.795	27
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	1.269	204	299	1.772	1.795	27
I.2	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:100.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	281.393	10.036	76.675	368.104	383.374	5.877
1	Chuẩn bị	17.471	703	4.811	22.984	24.053	365
2	Tiến hành điều tra thực địa	212.675	7.327	57.787	277.789	288.936	4.442
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết	51.247	2.007	14.077	67.331	70.385	1.070

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm							
B	NỘI NGHIỆP	142.572	28.059	2.004	34.527	205.159	207.163	2.981
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	6.346	1.122	80	1.510	8.978	9.058	133
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	11.211	2.245	160	2.723	16.179	16.339	234
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	77.844	15.433	1.102	18.876	112.152	113.254	1.628
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	12.269	2.525	180	2.995	17.789	17.969	257
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	28.557	5.612	401	6.914	41.083	41.483	597
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	3.173	561	40	755	4.489	4.529	66
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	3.173	561	40	755	4.489	4.529	66
I.3	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	506.414	16.948	34.343	139.426	662.788	697.132	10.577
A	NGOẠI NGHIỆP	31.447	1.186	2.404	8.759	41.393	43.797	657
1	Chuẩn bị	382.723	12.372	25.071	105.041	500.136	525.206	7.994
2	Tiến hành điều tra thực địa	92.245	3.390	6.869	25.626	121.260	128.129	1.927
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	256.377	53.561	4.504	62.888	372.826	377.330	5.361
B	NỘI NGHIỆP	11.423	2.142	180	2.749	16.314	16.494	239
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	20.096	4.285	360	4.948	29.329	29.689	420
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra	140.034	29.459	2.477	34.394	203.887	206.364	2.928

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	thực địa theo các nội dung đánh giá							
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	21.999	4.821	405	5.445	32.265	32.670	460
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	51.402	10.712	901	12.603	74.718	75.618	1.075
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	5.711	1.071	90	1.375	8.157	8.247	119
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	5.711	1.071	90	1.375	8.157	8.247	119
I.4	ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.631.521	46.787	106.859	446.292	2.124.600	2.231.459	34.077
1	Chuẩn bị	101.329	3.275	7.480	28.021	132.626	140.106	2.116
2	Tiến hành điều tra thực địa	1.232.959	34.155	78.007	336.280	1.603.393	1.681.400	25.752
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	297.233	9.357	21.372	81.991	388.581	409.953	6.208
B	NỘI NGHIỆP	825.397	163.881	14.016	200.659	1.189.938	1.203.953	17.259
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDG TNNM	36.807	6.555	561	8.784	52.146	52.707	770
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	64.517	13.111	1.121	15.750	93.378	94.499	1.349
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	450.986	90.135	7.709	109.766	650.887	658.595	9.430
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	70.652	14.749	1.261	17.332	102.733	103.995	1.477
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	165.629	32.776	2.803	40.242	238.647	241.451	3.463
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	18.403	3.278	280	4.392	26.073	26.353	385
7	In, nhấn sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	18.403	3.278	280	4.392	26.073	26.353	385

Thông tư 26/2009/TT-BTNMT - Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

4.2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất có điều kiện áp dụng như sau ($K=1$):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng điều tra, đánh giá có mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn thuộc loại trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số $K_{đh}$, K_{hc} và K_{ct} . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 28. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ($K_{đh}$)

TT	Đặc điểm của vùng	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 29. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính (K_{hc})

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	K_{hc}
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 30. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn (K_{ct})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn ²	K_{ct}
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

² Phân loại cấu trúc địa chất thủy văn theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này
Thông tư 26/2009/TT-BTNMT_ Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng/km²

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	TB				
I.1	ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000						
A	NGOẠI NGHIỆP	113.383	6.472	32.083	153.943	160.414	2.092
1	Chuẩn bị	8.701	518	2.474	11.854	12.372	161
2	Tiến hành điều tra thực địa	97.562	5.566	27.604	132.457	138.022	1.800
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	7.119	388	2.004	9.632	10.020	131
B	NỘI NGHIỆP	59.074	847	13.939	82.785	83.632	1.075
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDG TNNĐD	4.133	59	975	5.792	5.851	75
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	7.779	110	1.832	10.882	10.992	142
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	20.664	296	4.876	28.960	29.257	376
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	4.133	59	975	5.792	5.851	75
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	18.233	262	4.305	25.567	25.830	332
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	2.188	34	523	3.101	3.135	40
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	1.945	25	453	2.691	2.716	35
I.2	ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:100.000						

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
A	NGOẠI NGHIỆP	283.722	20.061	12.958	79.185	382.968	395.925	3.493
1	Chuẩn bị	21.886	1.605	1.037	6.132	29.622	30.659	268
2	Tiến hành điều tra thực địa	243.906	17.252	11.144	68.075	329.233	340.377	3.002
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	17.930	1.204	777	4.978	24.112	24.889	224
B	NỘI NGHIỆP	148.293	26.299	1.694	35.257	209.849	211.543	2.473
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTTNDDĐ	10.453	1.841	119	2.483	14.777	14.896	177
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	19.448	3.419	220	4.617	27.485	27.705	323
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	51.781	9.205	593	12.316	73.301	73.894	863
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	10.453	1.841	119	2.483	14.777	14.896	168
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	45.704	8.153	525	10.876	64.732	65.258	765
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	5.591	1.052	68	1.342	7.986	8.053	97
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	4.862	789	51	1.140	6.791	6.842	80
I.3	ĐT ĐG TNNDD TỶ LỆ 1:50.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	425.319	37.223	29.381	122.981	585.522	614.903	7.848
1	Chuẩn bị	32.433	2.978	2.350	9.440	44.851	47.201	598
2	Tiến hành điều tra thực địa	365.990	32.012	25.267	105.817	503.819	529.087	6.753
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao	26.896	2.233	1.763	7.723	36.852	38.615	496

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	nộp sản phẩm							
B	NỘI NGHIỆP	305.581	63.795	3.815	74.638	444.015	447.831	5.560
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTTNDD	21.879	4.466	267	5.322	31.667	31.935	398
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	39.869	8.293	496	9.732	57.894	58.390	725
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	106.479	22.328	1.335	26.029	154.836	156.172	1.937
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	20.907	4.466	267	5.128	30.501	30.768	380
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	94.567	19.777	1.183	23.105	137.449	138.632	1.721
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	11.912	2.552	153	2.923	17.387	17.540	217
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	9.967	1.914	114	2.399	14.280	14.395	181
I.4	ĐT ĐG TNDĐ TỶ LỆ 1:25.000							
A	NGOẠI NGHIỆP	1.318.672	135.575	91.393	386.410	1.840.657	1.932.050	24.332
1	Chuẩn bị	100.463	10.846	7.311	29.655	140.964	148.275	1.854
2	Tiến hành điều tra thực địa	1.134.622	116.594	78.598	332.454	1.583.670	1.662.268	20.936
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	83.587	8.134	5.484	24.301	116.023	121.506	1.542
B	NỘI NGHIỆP	947.376	165.746	11.864	224.997	1.338.119	1.349.983	17.237
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTDGTTNDD	67.826	11.602	831	16.052	95.480	96.310	1.234
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin	123.497	21.547	1.542	29.317	174.361	175.903	2.247

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
		Nhân công	TB				
	tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá						
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	330.135	4.153	78.460	466.606	470.758	6.007
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	64.909	831	15.468	91.979	92.810	1.181
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	293.183	3.678	69.648	414.213	417.891	5.334
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	36.952	475	8.811	52.393	52.867	672
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	30.874	356	7.240	43.087	43.443	562

MỤC 5. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

5.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Đo mực nước

1.2. Đo lưu lượng:

- Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trong đường ống kín.

- Đo lưu lượng nước bằng phao:

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trên suối.

- Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên.

1.3. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước:

- Lấy mẫu nước thủ công:

+ Lấy mẫu nước trên sông;

+ Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên;

+ Lấy mẫu nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Đối với sông:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn: Loại I;
- Điều kiện tần suất đo: tính cho 1 lần/ngày.

K_{dl} , K_{tv} và K_{htr}

3.2. Đối với kênh tự nhiên:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 20m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

3.3. Đối với kênh cứng:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 0,5m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

3.4. Đối với lấy mẫu và đo đặc chất lượng nước hiện trường:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Áp dụng cho sông. có độ rộng < 300m.

4. Các hệ số điều chỉnh

Trường hợp vùng khảo sát, đo đặc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Đo mực nước: K_{dl} , K_{tv} và K_{htr} .

4.2. Đo lưu lượng nước bằng máy siêu âm, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} , K_{ts} và K_{qtr} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trong đường ống kín: K_{dl} .

4.3. Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} .

4.4. Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông: K_{dl} , K_{tv} và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng: K_{dl} , $K_{đrc}$ và K_{ts} ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} , $K_{đrtn}$ và K_{ts} .

4.5. Khảo sát đo đặc chất lượng nước mặt: K_{dl} , và K_{tv}

4.6. Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên: K_{dl} và $K_{đrtn}$.

4.7. Lấy mẫu nước trên kênh cứng: K_{dl} và $K_{đrc}$.

4.8. Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH: K_{dl} và K_{tv} .

4.9. Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự nhiên/kênh cứng bằng máy TOA/HACH: K_{dc} .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 31. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại (K_{dl})

TT	Điều kiện đi lại ³	K_{dl}
1	Tốt	0,85
2	Trung bình	1,00
3	Kém	1,60
4	Rất kém	2,15

Bảng 32. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn (K_{tv})

TT	Điều kiện thủy văn ⁴	K_{tv}
1	Đơn giản	1,0
2	Trung bình	1,2
3	Phức tạp	1,5
4	Rất phức tạp	1,8

Bảng 33. Hệ số điều chỉnh theo tần suất (K_{ts})

TT	Tần suất đo trong ngày	K_{ts}
1	1 lần	1,0
2	2 lần	1,2

Bảng 34. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng ($K_{đrc}$)

TT	Độ rộng của kênh cứng (m)	$K_{đrc}$
1	< 0,5	0,85
2	0,5 – 5,0	1,00
3	> 5,0	1,35

Bảng 35. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên ($K_{đrtn}$)

TT	Độ rộng của kênh tự nhiên (m)	$K_{đrtn}$
1	< 20	1,0
2	20 – 30	1,2
3	30 – 50	1,5

Bảng 36. Hệ số điều chỉnh đo mực nước theo vùng triều (K_{htr})

TT	Đo mực nước	K_{htr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,3

Bảng 37. Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng theo vùng triều (K_{qtr})

TT	Đo lưu lượng	K_{qtr}
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,0
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,2

Bảng 38. Hệ số điều chỉnh theo đối tượng đo (K_{dc})

TT	Đặc điểm vị trí đo	K_{dc}	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH	1,00	1,00
2	Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự	0,80	1,00

³ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

⁴ Phân cấp điều kiện thủy văn theo Phụ lục số 03 bộ đơn giá này

TT	Đặc điểm vị trí đo	K _{đc}	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
	nhiên bằng máy TOA/HACH		
3	Đo đặc chất lượng nước trên kênh cứng bằng máy TOA/HACH	0,60	1,00

5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G₁ là đơn điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
A	ĐO MỨC NƯỚC								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	161.817	13.589	6.528	45.484	220.890	227.418	3.538
b	Nội nghiệp	1 số liệu	9.668	925	147	2.148	12.742	12.889	199
B	ĐO LƯU LƯỢNG								
I	Đo lưu lượng nước bằng máy đo siêu âm								
<i>1</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	431.043	28.138	71.944	132.781	591.962	663.906	2.875
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	5.959	734	20.675	123.317	124.051	1.990
2	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy siêu âm								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	221.831	19.828	71.944	78.401	320.059	392.003	4.423
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	5.298	740	20.396	122.378	123.118	1.990
3	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy siêu âm								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	254.771	16.794	71.944	85.877	357.442	429.386	4.865
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	3.903	740	20.265	120.851	121.591	1.990
4	Đo lưu lượng nước trong đường ống kín bằng máy siêu âm								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	190.846	20.861	71.944	70.913	282.620	354.564	3.981
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	4.899	740	20.464	122.046	122.786	1.990
II	Đo lưu lượng nước bằng phao								
<i>1</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng phao</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	265.650	31.443	7.750	76.211	373.304	381.054	5.750

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	6.336	740	20.752	123.770	124.510	1.990
2	Đo lưu lượng nước trên suối bằng phao								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	199.238	23.582		57.158	279.978	381.054	4.313
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	6.336		20.752	123.770	124.510	1.990
III	Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế								
1	Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	748.413	29.714	41.584	204.928	983.055	1.024.639	16.808
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	5.110	740	20.507	122.300	123.039	1.990
2	Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	282.674	21.732	41.584	86.498	390.904	432.488	6.635
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	5.189	740	20.522	122.394	123.134	1.990
3	Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	535.567	38.260	41.584	153.853	727.679	769.263	11.500
b	Nội nghiệp	1 số liệu	96.683	23.229	740	24.130	144.042	144.782	1.990
C	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC								
I	Lấy mẫu nước thủ công								
1	Lấy mẫu nước trên sông								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	476.962	42.266	2.912	130.535	649.764	652.676	10.085
b	Nội nghiệp	1 mẫu	51.564	6.260	37	11.572	69.397	69.434	531
2	Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	274.238	37.036	2.912	78.546	389.820	392.732	6.104
b	Nội nghiệp	1 mẫu	51.564	7.623	37	11.845	71.032	71.069	531
3	Lấy mẫu nước trên kênh cứng								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	183.188	37.225	1.768	55.545	275.958	277.726	4.246

Giá ng I	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
51	69.819	531
142	387.518	6.369
128	110.313	1548
134	310.015	5.095
128	110.313	1.548
125	232.511	3.822
128	110.313	1.548
723	415.555	6.635
720	106.813	1.548
034	310.015	5.095
720	106.813	1.548
034	249.333	3.981
720	106.813	1.548

5.2. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

- Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo;
- Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác).

1.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất:

- Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst;
- Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH.

1.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất.

1.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

- Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào;
- Bơm hút nước thí nghiệm hang karst;
- Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ;
- Bơm hút nước thí nghiệm chùm;
- Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp.

1.5. Một số công việc khảo sát khác:

- Quay camera giếng khoan;
- Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác);
- Đo toạ độ GPS cầm tay.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;

- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s.

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;

- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s;

- Công trình khảo sát có quy mô từ 2 giếng khoan.

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

3.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;

- Lấy mẫu tại giếng đào và trong hang karst nước chảy.

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Chiều sâu giếng khoan lấy mẫu từ 30 – 100 mét;

- Chiều sâu đặt máy bơm từ 0 – 25 mét.

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

3.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan tự hành; lỗ khoan sâu đến 300 mét:

- San bằng nền khoan, đào khối lượng đất cần thiết để đặt hệ thống dung dịch và móng;

- Lắp ráp tháp khoan, máy khoan, hệ thống chiếu sáng, hệ thống dung dịch và hệ thống an toàn;

- Tháo dỡ máy khoan, tháp khoan để vận chuyển đến vị trí thi công mới.

b) Khoan:

- Sử dụng máy khoan tự hành để khoan, trám cách ly phân tầng các lỗ khoan có chiều sâu đến 300 mét;

- Khoan lấy mẫu, mô tả ghi nhật ký khoan, bảo quản mẫu;

- Rửa lỗ khoan bằng dung dịch sét có tỷ trọng đến 1,15 g/cm³;

- Đường kính lỗ khoan đến 112mm; đất cấp I – III; địa tầng ổn định (tỷ lệ lấy mẫu trong hiệp $\geq 75\%$);

- Chống nhỏ ống (chống đơn) $\leq 10\%$ chiều sâu lỗ khoan; đường kính lớn nhất $\leq 168\text{mm}$;

- Khoan bằng lưỡi khoan hợp kim, lưỡi khoan bi, lưỡi khoan kim cương; khi khoan có sử dụng biện pháp chống mất dung dịch ở mức độ nhẹ;

- Khoan trường bằng phẳng thuộc vùng đồng bằng, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi, đi lại dễ dàng;

- Máy khoan, máy bơm chạy bằng động cơ diesel;

- Chuẩn bị dung dịch, ép dung dịch vào khoảng giữa ống chống và vách lỗ khoan;

- Kéo, thả dụng cụ về vị trí trám;

- Sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ thiết bị.

3.4 Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt máy bơm $< 15\text{m}$;

- Nội nghiệp: thời gian bơm thí nghiệm của một điểm bơm $< 10\text{ca}$.

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đến mực nước trong hang $< 20\text{m}$;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm $\leq 10\text{ca}$.

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt ống dâng hoặc chiều cao hút đẩy của máy bơm ly tâm từ 0 – 25 mét;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm $< 10\text{ca}$.

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm chum tại giếng khoan, điểm thí nghiệm trung tâm được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với 1 máy bơm nén khí và đường kính 219mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 51 – 100m đối với 2 máy nén khí; máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) với chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm từ 10 – 20ca.

đ) Bơm hút nước thí nghiệm giật cấp:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nêu trên được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm, chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với máy bơm nén khí. hoặc máy bơm điện chìm có đường kính 6" (150mm) chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m hoặc chiều sâu từ 0 – 25 mét đối với các loại máy bơm ly tâm;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm 10 -- 20 ca.

3.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

- Đường kính ống vách của lỗ khoan. giếng khoan $D \leq 300$ mm;

- Lỗ khoan, giếng khoan đã được tháo dỡ hết thiết bị bơm, thiết bị quan trắc và các dụng cụ, thiết bị nghiên cứu khác, được làm sạch đến hết độ sâu cần quay camera;

- Nước trong lỗ khoan, giếng khoan trong. không nhiễm dầu mỡ, chất thải;

- Khối lượng quay camera được tính từ mặt đất đến hết chiều sâu cần quay hoặc chiều sâu mà máy quay không xuống được;

- Chiều sâu quay camera từ 151m - 300 m; vận chuyển trạm bằng ô tô tính cho đường loại II.

b) Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác):

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Giếng khoan sâu từ 100 - 200 mét.

c) Đo toạ độ GPS cầm tay:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

4. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp công việc khảo sát, đo đạc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; vắn đo:

Bảng 39. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁵	K_{dl}
1	I	0,86
2	II	1,00
3	III	1,24
4	IV	1,54

Bảng 40. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00

⁵ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này
Thông tư 10/2010/TT-BTNMT_Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
3	> 3 km	1,48

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 41. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁶	K_{dl}
1	I	0,81
2	II	1,00
3	III	1,33
4	IV	1,75

Bảng 42. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,93
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,09

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 43. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,94
2	II	1,00
3	III	1,10
4	IV	1,22

Bảng 44. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,94
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,07

Bảng 45. Hệ số điều chỉnh theo số lượng giếng khoan của công trình

TT	Số giếng khoan trong công trình	K_{nn}
1	2 giếng	1,00
2	>2 và ≤ 3 giếng	1,25

Bảng 46. Hệ số điều chỉnh theo lưu lượng của giếng

TT	Lưu lượng của giếng	K_{ll}
1	< 3 lít	0,86
2	3 – 10 lít	1,00
3	> 10 lít	1,23

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hờ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác):

⁶ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này
 Thông tư 10/2010/TT-BTNMT. Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

Bảng 47. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,93
2	II	1,00
3	III	1,13
4	IV	1,28

Bảng 48. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,90
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,25

4.2. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất:

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

Bảng 49. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁷	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,27
4	IV	1,60

Bảng 50. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 51. Điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,28
4	IV	1,64

Bảng 52. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,73
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,43

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

⁷ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này
 Thông tư 10/2010/TT-BTNMT_ Theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng

Bảng 53. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,88
2	II	1,00
3	III	1,21
4	IV	1,48

Bảng 54. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt máy bơm (K_{csb})

TT	Chiều sâu lắp đặt máy bơm	K_{csb}
1	< 15m	1,00
2	15 – 25 m	1,05
3	> 25 m	1,11

Bảng 55. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan (K_{cs})

TT	Chiều sâu giếng khoan	K_{cs}
1	< 30m	0,76
2	30 - 100m	1,00
3	> 100m	1,39

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

Bảng 56. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 57. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0,72
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,69

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

Bảng 58. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại ⁸	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 59. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại (K_{kc})

TT	Khoảng cách đi lại	K_{kc}
1	< 1 km	0.74
2	1 – 3 km	1.00
3	> 3 km	1.65

4.3. Khoan điều tra, khảo sát thăm dò nước dưới đất:

4.3.1. Ngoại nghiệp:

⁸ Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan:

Bảng 60. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan (K_{xl})

TT	Nội dung công việc	K_{xl}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 100m	0,75
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 200m	0,85
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1,0
4	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 400m	1,45
5	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 500m	2,15

Bảng 61. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan trám cách ly phân tầng (K_{xlp})

TT	Nội dung công việc	K_{xlp}
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (1 tầng chứa nước)	1,00
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (2 - 3 tầng chứa nước)	1,05
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (trên 3 tầng chứa nước)	1,10

b) Khoan:

Bảng 62. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện nước rửa lỗ khoan (K_{dd})

TT	Rửa lỗ khoan	K_{dd}
1	Bằng nước lã	0,95
2	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,15 g/cm ³	1,00
3	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,30 g/cm ³	1,10

Bảng 63. Hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan lấy mẫu (K_{dk})

TT	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu	K_{dk}
1	Đường kính ≤ 112 mm	1,00
2	Đến 132 mm	1,40
3	Đến 151 mm	1,80

Bảng 64. Hệ số điều chỉnh theo đường kính lỗ không lấy mẫu (phá mẫu)

TT	Đường kính lỗ khoan không lấy mẫu (phá mẫu)	K_{pm}
1	Đường kính < 112 mm	0,90
2	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
3	Từ 113 đến 132 mm	1,1
4	Từ 133 đến 160 mm	1,25
5	Từ 161 đến 250 mm	1,35
6	Từ 251 đến 350 mm	1,5

Bảng 65. Hệ số điều chỉnh khi khoan doa mở rộng để chống ống

TT	Đường kính lỗ khoan khi khoan doa mở rộng để chống ống	K_{dmr}
----	--	-----------

1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Từ 112 mm, doa rộng ra 132 mm	1.5
3	Từ 112 mm, doa rộng ra 151 mm	1.7
4	Từ 112 mm, doa rộng ra 250 mm	1.8
5	Từ 112 mm, doa rộng ra 350 mm	2.05

Bảng 66. Hệ số điều chỉnh khoan thông (khoan trong ống)

TT	Khoan thông (khoan trong ống)	K_{kt}
1	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu ≤ 112 mm	1
2	Đường kính ≤ 112 mm	0,57
3	Từ 113 đến 132 mm	0,74
4	Từ 133 đến 151 mm	0,78
5	Từ 161 đến 250 mm	0,9

Bảng 67. Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (K_c)

TT	Tỷ lệ chống ống	K_c
1	Chống ống đơn ≤ 10 % chiều sâu lỗ khoan;	1,00
2	Chống ống từ 10% - 50% chiều sâu khoan	1,05
3	Chống ống từ 51% - 80% chiều sâu khoan	1,10
4	Chống ống từ 81% - 100% chiều sâu khoan	1,15

Bảng 68. Hệ số điều chỉnh theo hiệp khoan hoặc địa tầng đặc biệt (K_{db})

TT	Đặc điểm hiệp khoan, địa tầng và khoan trường	K_{db}
1	Khoan ở vùng đồng bằng trên nền địa hình khô ráo; địa tầng khoan ổn định, ít sập lở, Hiệp khoan lấy mẫu hiệp dài đến 3 mét với tỷ lệ mẫu lấy được $\geq 65\%$. Tỷ lệ hao hụt dung dịch trong mỗi hiệp khoan $\leq 30\%$	1,00
2	Địa hình khoan lấy lõi khó khăn cho việc thi công	1,15
3	Khoan ở vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất, giao thông đi lại khó khăn	1,25
4	Khoan hiệp ngắn (≤ 1.5 m/hiệp) để nâng cao tỷ lệ lấy mẫu trong những lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV. Khoan qua các địa tầng chứa nước dễ sập lở, địa tầng hang động kaster hoặc đứt gãy mất nước. mất dung dịch trong mỗi hiệp khoan $> 30\%$	1,35

Bảng 69. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K_{cs}
1	0 - 100	0,85
2	0 - 200	0,95
3	0 - 300	1,0
4	0 - 400	1,35
5	0 - 500	1,65

Bảng 70. Hệ số điều chỉnh theo cấp đất đá (K_{dd})

TT	Cấp đất đá ⁹	K_{dd}
1	I - III	1,0
2	IV	1,30
3	V	1,60
4	VI	1,98
5	VII	2,50
6	VIII	3.15

⁹ Phân cấp đất đá theo Phụ lục số 04 bộ đơn giá này

TT	Cấp đất đá ⁹	K _{đđ}
7	IX	4,85
8	X	6,30
9	XI	7,35
10	XII	9,95

**Ghi chú: Chi phí vật liệu cho các công việc chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành*

4.3.2. Nội nghiệp:

Bảng 71. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K _{cs}
1	0 - 100	0,50
2	0 - 200	0,75
3	0 - 300	1,00
4	0 - 400	1,17
5	0 - 500	1,45

4.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 72. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{cs})

TT	Chiều sâu đặt ống dâng	K _{cs}
1	<15m	1,00
2	≥15m	1,26

Bảng 73. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ máy bơm (K_{đc})

TT	Động cơ máy bơm	K _{đc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,10

- Nội nghiệp:

Bảng 74. Hệ số điều chỉnh theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K _{tg}
1	≤ 2 ca	1,00
2	>2 ca	1,35

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 75. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đến mực nước của hang (K_{cs})

TT	Chiều sâu đến mực nước của hang	K _{cs}
1	> 20 m	1,00
2	≥ 20 m	1,21

Bảng 76. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ (K_{đc})

TT	Loại động cơ	K _{đc}
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,26

- Nội nghiệp:

Bảng 77. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (Ktg)

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	Ktg
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 78. Hệ số điều chỉnh theo chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (Kcs)

TT	Chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	Kcs
1	0 - 25	1,00
2	> 25	1,25

Bảng 79. Hệ số điều chỉnh theo động cơ máy bơm (Kdc)

TT	Động cơ máy bơm	Kdc
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,12

- Nội nghiệp:

Bảng 80. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (Ktg)

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	Ktg
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 81. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm (Kcs)

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dâng; máy bơm (m)	Kcs	
		Máy nén khí	Máy bơm điện chìm
1	0 - 25	0,72	-
2	26-50	1,00	0,65
3	51 -100	1,19	0,87
4	101-150	1,62	1,00
5	151- 300	2,33	-

Bảng 82. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dâng hoặc máy bơm (Kdk)

TT	Loại máy bơm và đường kính	Kdk
	Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm dâng bằng máy nén khí	
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

Bảng 83. Hệ số điều chỉnh định mức đo hồi phục theo số lượng công trình quan sát trong chòm thí nghiệm (K_{qs})

Số công trình quan sát tại các tia quan sát trong chòm	K_{qs}
n	$1+0,1*n$

- Nội nghiệp:

Bảng 84. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

e) Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 85. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm (K_{cs})

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dâng, máy bơm (m)	K_{cs}
1	0 - 25	0,72
2	26-50	1,00
3	51 -100	1,20
4	101-150	1,76
5	151- 300	2,38

Bảng 86. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dâng hoặc máy bơm (K_{dk})

TT	Đường kính	K_{dk}
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

- Nội nghiệp:

Bảng 87. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K_{tg})

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K_{tg}
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

4.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

Bảng 88. Hệ số điều chỉnh theo độ sạch của giếng khoan (K_s)

TT	Độ sạch của giếng khoan	K_s
1	Nước giếng khoan sạch, nước trong, không nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,00
2	Nước giếng khoan đục, nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,20

Bảng 89. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống vách giếng khoan (K_{dk})

TT	Đường kính ống vách giếng khoan	K_{dk}
1	Đường kính ống vách của giếng khoan ≤ 300 mm	1,00
2	Đường kính ống vách của giếng khoan > 300 mm	1,20

Bảng 90. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lỗ khoan quay camera (K_{cs})

TT	Chiều sâu lỗ khoan quay camera	K_{cs}
1	0 - 150m	0,89
2	151 - 300m	1,00
3	301 - 400m	1,14
4	401 - 500m	1,34

Bảng 91. Hệ số điều chỉnh theo phân loại đường mức thời gian vận chuyển trạm theo loại đường (K_{vc})

TT	Phân loại đường ¹⁰	K_{vc}
1	Đường loại I	0,86
2	Đường loại II	1,00
3	Đường loại III	1,19
4	Đường loại IV	1,98
5	Đường loại V	2,98

b) Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác):

Bảng 92. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,18
4	IV	1,39

Bảng 93. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K_{csg})

TT	Chiều sâu giếng	K_{csg}
1	< 100 m	0,8
2	100 - 200m	1,0
3	> 100 m	1,33

¹⁰ Phân loại đường theo Phụ lục số 05 bộ đơn giá này

c) Đo tọa độ GPS cầm tay:

Bảng 94. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K_{dl})

TT	Khó khăn đi lại	K_{dl}
1	I	0,87
2	II	1,0
3	III	1,20
4	IV	1,42

Bảng 95. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K_{kc})

TT	Khoảng cách giữa các điểm đo	K_{kc}
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,28

5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng, đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh,

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC, TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
A	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
I	Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	251.580	11.539	2.912	66.508	329.627	332.539	4.069
b	Nội nghiệp	1 số liệu	107.425	12.979	1.769	24.435	144.839	146.608	2.212
II	Khảo sát, đo đặc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	683.423	29.682	4.784	179.472	892.578	897.362	11.279
b	Nội nghiệp	1 số liệu	150.396	15.981	1.349	33.545	199.921	201.270	3.096
III	Khảo sát, đo đặc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	1.416.362	44.349	6.864	366.894	1.827.604	1.834.468	24.327
b	Nội nghiệp	1 số liệu	214.851	33.333	1.839	50.005	298.189	300.028	4.423
IV	Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hờ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác)								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	216.146	12.991	6.800	58.984	288.122	294.922	5.440

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
		đo							
b	Nội nghiệp	1 số liệu	55.861	18.642	1.349	15.170	89.673	91.022	1.150
B	KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
I	Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	447.154	48.191	3.952	124.824	620.169	624.121	9.023
b	Nội nghiệp	1 số liệu	111.430	24.837	186	27.291	163.557	163.744	1.813
II	Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	223.284	37.109	3.016	65.852	326.245	329.261	4.246
b	Nội nghiệp	1 số liệu	111.430	19.193	1.349	26.394	157.017	158.366	1.813
III	Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	540.933	136.347	65.750	185.758	863.038	928.788	12.031
b	Nội nghiệp	1 số liệu	111.430	25.412	1.769	27.722	164.564	166.333	1.813
IV	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	280.423	36.789	7.912	81.281	398.493	406.405	5.042
b	Nội nghiệp	1 số liệu	95.123	8.102	317	20.708	123.934	124.250	1.548
V	Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	295.182	20.345	9.216	81.186	396.712	405.928	5.308
b	Nội nghiệp	1 số liệu	95.123	8.739	317	20.836	124.698	125.014	1.548
C	KHOAN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THẨM ĐÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT								
1	Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1 lần đo	17.224.813	1.677.002	340.000	4.810.454	23.712.270	24.052.270	256.538
2	Khoan	1 m	482.251	202.918	91.002	194.043	879.212	970.213	7.298
D	BƠM HÚT NƯỚC THÍ NGHIỆM								
I	Bơm nước thí nghiệm giếng đào								
a	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm								
-	Tiến hành bơm nước thí nghiệm máy bơm điện	1 lần	344.328	47.698	-	98.006	490.032	490.032	6.635
-	Tiến hành bơm nước thí nghiệm máy bơm diesel	1 ca	728.463	159.521	8.035	224.005	1.111.989	1.120.023	13.269
-	Đo phục hồi mực nước	1 ca	728.463	182.822	8.548	229.958	1.141.244	1.149.792	13.269
-	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 ca	548.798	19.825	6.240	143.716	712.339	718.579	8.846
b	Tiến hành bơm nước thí nghiệm máy bơm điện	1 điểm	549.272	84.520	28.464	132.451	766.243	794.706	10.615
II	Bơm nước thí nghiệm hang karst								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	1.222.868	121.330	-	336.049	1.680.247	1.680.247	23.885
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	958.905	774.954	6.240	435.025	2.168.884	2.175.124	17.692
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	859.032	15.697	6.240	220.242	1.094.972	1.101.212	13.269
b	Nội nghiệp	1 điểm	2.648.394	204.643	29.315	576.470	3.429.508	3.458.823	52.192
III	Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ								
a	Ngoại nghiệp								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	1.049.074	132.115	-	295.297	1.476.487	19.462	
1.2	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	1.192.130	62.867	-	313.749	1.568.746	22.115	
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm								
2.1	Tiến hành bơm ly tâm								
2.1.1	Tiến hành bơm ly tâm động cơ điện	1 ca	1.015.627	105.143	133.372	313.535	1.434.305	17.692	
2.1.2	Tiến hành bơm ly tâm động diesel	1 ca	1.015.627	78.783	133.372	306.946	1.401.356	17.692	
2.2	Tiến hành bơm điện	1 ca	1.015.627	105.034	133.372	313.508	1.434.169	17.692	
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	810.573	19.048	3.900	208.380	1.038.001	13.269	
b	Nội nghiệp	1 điểm	2.913.636	227.429	1.713	628.556	3.771.333	52.192	
IV	Bơm nước thí nghiệm chum								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	1 máy nén khí	1 lần	11.974.879	241.389	-	3.054.067	15.270.335	159.231	
1.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 lần	8.044.986	193.328	-	2.059.579	10.297.893	102.173	
2	Tiến hành thí nghiệm								
2.1	1 máy nén khí	1 ca	1.121.533	1.524.391	87.505	683.357	3.329.282	17.692	
2.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 ca	1.121.533	166.858	24.000	328.098	1.616.489	17.692	
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	886.738	19.582	3.120	227.360	1.133.681	13.269	
b	Nội nghiệp	1 điểm	3.713.699	242.791	47.442	800.787	4.757.277	64.223	
V	Bơm nước thí nghiệm giặt cấp								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
	Máy nén khí XATS 156D	1 lần	10.443.507	281.911		2.681.355	13.406.773	126.942	
2	Tiến hành thí nghiệm								
	Máy nén khí XATS 156D	1 ca	1.273.864	2.699.432	416.955	1.097.563	5.070.858	17.692	
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	963.629	34.610	-	249.560	1.247.799	13.269	

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
b	Nội nghiệp	1 điểm	3.585.253	260.584	19.260	773.020	4.618.857	4.638.117	64.223
Đ	MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHẢO SÁT KHÁC								
I	Quay camera giếng khoan								
1	Quay camera	100m	5.252.151	847.123	211.604	1.577.720	7.676.993	7.888.598	79.571
2	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	1.106.972	788.157	77.000	493.032	2.388.162	2.465.162	17.029
II	Đo chiều sâu giếng khoan hớ (chưa lắp thiết bị khai thác)								
a	Ngoại nghiệp	1lần	211.783	21.095	3.536	59.104	291.982	295.518	4.069
b	Nội nghiệp	1điểm	16.307	13.933	426	7.666	37.907	38.332	265
III	Đo tọa độ bằng GPS cầm tay								
a	Ngoại nghiệp	1điểm	77.802	7.911	2.912	22.156	107.869	110.781	1.858
b	Nội nghiệp	1điểm	9.495	5.185	213	3.723	18.403	18.616	265

Ghi chú: Đối với công tác khoan:

- Đơn giá công việc xây lắp tháo dỡ máy khoan có định bằng đơn giá máy khoan tự hành nhân với hệ số 1,2
- Bảng hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (KC) áp dụng cho đường kính lớn nhất $\leq 168\text{mm}$
- Trường hợp chống lồng hoặc chống nhiều cột ống thì được điều chỉnh theo hệ số bằng tổng cột ống nhân với hệ số nêu trên (bảng 67)

5.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

1. Đơn giá đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy bao gồm các công việc sau:

- Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt;
- Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành,

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Điều kiện áp dụng:

a. Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt:

- Lưu vực sông tính dự báo số lượng nước mặt có diện tích lưu vực trên 500 km² đến 1000km² và có dòng chảy liên tục;

- Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế;

- Dự báo số lượng nước cho 1 vị trí cửa ra của 1 lưu vực (vị trí dự báo là trạm quan trắc tài nguyên nước hay trạm quan trắc khí tượng thủy văn hay trạm quan trắc tài nguyên - môi trường); số lượng bài toán dự báo <3,

b. Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất:

- Diện tích mô hình <500km²; bước lưới <250m;

- Cấu trúc địa chất – địa chất thủy văn có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định;

- Điều kiện biên có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình;

- Thời gian và số lượng điểm kiểm chứng thời gian chính lý từ 1 - 5 năm, số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 - 5,

3.2. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp đánh giá dự báo của mô hình khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng loại mô hình sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

a) Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt bằng mô hình dòng chảy:

Bảng 96. Hệ số điều chỉnh theo hệ số phức tạp (K_{pt})

TT	Các loại phức tạp	K _{pt}
1	Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế	1,0
2	Lưu vực thiếu thông tin từ mạng quan trắc tài nguyên nước; lưu vực thiếu thông tin sử dụng nước và xả nước thải; không có dự báo nền của dự báo	1,5

TT	Các loại phức tạp	K _{pt}
	KTTV làm dự báo TNN	
3	Ngoài dự báo số lượng TNN còn thực hiện thêm dự báo chất lượng nước	1,5
4	Lưu vực có mối quan hệ quốc tế	2,0
5	Lưu vực có ảnh hưởng triều	3,0

Bảng 97. Hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông (K_{dt})

TT	Diện tích lưu vực (km^2)	K_{dt}
1	Dưới 500	0,8
2	Từ 500 đến 1.000	1,0
3	Từ 1.000 đến 5.000	1,2
4	Từ 5.000 đến 10.000	1,4
5	Từ 10.000 đến 20.000	1,7
6	Trên 20.000	2,5

Bảng 98. Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo (K_{db})

TT	Số lượng vị trí trên một lưu vực sông	K_{db}
1	Dự báo cho 1 vị trí trên lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo <3	1,0
2	Dự báo từ 2 đến 4 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,8
3	Dự báo từ 5 đến 8 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	2,6
4	Dự báo từ 8 vị trí trở lên cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	3,0

b) Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất bằng mô hình dòng chảy:

Bảng 99. Hệ số điều chỉnh theo quy mô của mô hình (K_{mh})

TT	Quy mô của mô hình	K_{mh}
1	Diện tích < 500 km^2 ; bước lưới <250m	1,0
2	Diện tích 500 - 2500 km^2 ; bước lưới 250 - 500m	1,8
3	Diện tích: 2500 km^2 - 7000 km^2 ; bước lưới >500m	2,6
4	Diện tích: 7000 km^2 - 15000 km^2 ; bước lưới >500m	3,0
5	Diện tích: 15000 km^2 - 30000 km^2 ; bước lưới >500m	3,3
6	Diện tích: 30000 km^2 - >50000 km^2 ; bước lưới >500m	3,6

Bảng 100. Hệ số điều chỉnh theo cấu trúc địa chất thủy văn (K_{tv})

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K_{tv}
1	Có một hoặc hai tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi	0,7
2	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định	1,0
3	Có từ 4 - 6 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,5
4	Có từ 6 - 8 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá	1,8

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K_{tv}
	của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	

Bảng 101. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên (K_{ab})

TT	Điều kiện biên	K_{ab}
1	Có ít hơn ba loại biên, mức độ mô phỏng đơn giản	0,7
2	Có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình	1,0
3	Có nhiều hơn 5 loại biên, mức độ mô phỏng phức tạp	1,5

Bảng 102. Hệ số điều chỉnh theo thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng (K_{ab})

TT	Thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng	K_{ab}
1	Thời gian chỉnh lý < 1 năm; số lượng điểm kiểm chứng < 10 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	0,7
2	Thời gian chỉnh lý 1 - 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,0
3	Thời gian chỉnh lý > 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng > 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	1,5

4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- G_1 là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng;
- K_i là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

5. Đơn giá cho công việc đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy theo điều kiện áp dụng chuẩn ($K=1$) được thể hiện trong bảng sau:

ĐƠN GIÁ DỰ BẢO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHÁY

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Công tác thu thập tài liệu	bước 1	18.444.585	1.685.983	680.022	4.162.118	24.292.685	24.972.707	471.795
2	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu	bước 2	25.086.690	1.884.334	760.024	5.546.210	32.517.233	33.277.258	516.026
3	Nhập dữ liệu vào mô hình	bước 3	8.069.506	836.420	337.360	1.848.657	10.754.582	11.091.943	206.410
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	43.463.115	3.074.439	1.240.040	9.555.519	56.093.073	57.333.113	847.756
5	Dự báo	bước 5	18.337.900	1.289.281	520.017	4.029.440	23.656.621	24.176.637	353.846
6	Lập báo cáo kết quả	bước 6	16.809.742	1.190.106	480.015	3.695.973	21.695.820	22.175.835	324.359

ĐƠN GIÁ DỰ BẢO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHÁY

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Thu thập tài liệu	bước 1	17.358.071	1.665.158	557.412	3.916.128	22.939.356	23.496.769	405.449
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	bước 2	27.125.060	2.140.917	716.673	5.996.530	35.262.507	35.979.180	516.026
3	Nhập dữ liệu	bước 3	16.536.902	1.308.338	437.967	3.656.641	21.501.881	21.939.848	307.158
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	29.766.423	2.259.857	756.488	6.556.554	38.582.833	39.339.322	552.885
5	Đánh giá dự báo	bước 5	33.633.863	2.378.797	796.303	7.361.793	43.374.452	44.170.756	589.744
6	Lập báo cáo	bước 6	29.766.423	2.259.857	756.488	6.556.554	38.582.833	39.339.322	552.885

PHỤ LỤC

Phụ lục số 01

PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT THỦY VĂN/TẦNG CHỨA NƯỚC KHAI THÁC

TT	Mức độ phức tạp của điều kiện địa chất thủy văn/tầng chứa nước khai thác	Đặc điểm
1	Đơn giản	Chủ yếu là các tầng chứa nước loại vữa ít thay đổi theo đường phương và bề dày, nước dưới đất nằm trùng với các vỉa đất đá trước Đệ tứ có thành phần thạch học, trầm tích tương đối đồng nhất, các trầm tích aluvi, cát sét và các trầm tích tương tự, Thành phần hóa học của nước dưới đất tương đối đồng nhất
2	Trung bình	Chủ yếu là các trầm tích chứa nước loại vữa, bị thay đổi cả theo đường phương, góc dốc và bề dày, Nước dưới đất nằm trùng vào đá kết tinh dạng khối, các hệ tầng đất đá trước đệ tứ có hướng thay đổi, Thành phần hóa học của nước dưới đất không đồng nhất
3	Phức tạp	Có nhiều loại nước dưới đất khác nhau, Có mối quan hệ qua lại phức tạp, thành phần hóa học của nước thay đổi, các loại nước khe nứt castơ, các hệ tầng trầm tích Đệ tứ dày có tương thay đổi, nước bị nhiễm mặn

Phụ lục số 02

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mức độ (Loại)	Điều kiện đi lại
Tốt (I)	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới 10° , độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển, Việc đi lại dễ dàng thuận tiện
Trung bình (II)	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới 20° , rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng
Kém (III)	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lô nhô, sườn dốc dưới 30° , thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại
Rất kém (IV)	Vùng núi cao hiểm trở, địa hình bị phân cắt rất mạnh, phần lớn có độ cao trên 1000 mét, độ cao chênh lệch trong vùng từ 300 mét trở lên, sống núi lởm chởm dạng tai mèo, sườn dốc trên 30° , không có đường hoặc chỉ có một số đường nhỏ hẹp, vùng đầm lầy, bãi cát ven biển không liền nhau, không có làng bản, hoặc chỉ có rất thưa thớt, việc đi lại rất khó khăn

Phụ lục số 03

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN

Mức độ (Loại)	Điều kiện thủy văn
Đơn giản (I)	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân
Trung bình (II)	Sông rộng $300 \div < 500\text{m}$, gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $\leq 1\text{m/s}$, hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vướng tầm ngắm phải chặt phát, xa dân
Phức tạp (III)	Sông rộng $500 \div < 1000\text{m}$, gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $\leq 1,5\text{m/s}$; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vướng tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân
Rất phức tạp (IV)	Sông rộng $\geq 1,000\text{m}$, có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V \leq 2\text{m/s}$, hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vướng tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân

Phụ lục số 04

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO CẤP ĐẤT ĐÁ CHO KHOAN

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
I	Đất bờ rời và ẩm ướt dạng hoàng thổ (phong hoá mạnh). Lớp đất trồng không có rễ cây. Bùn ướt và đất bùn. Cát pha không có cuội và đá dăm. Sét pha dạng hoàng thổ. đất tảo cát. phân mềm và cát không chảy
II	<ul style="list-style-type: none"> - Lớp đất trồng có rễ cây hoặc lẫn ít cuội và đất dăm nhỏ (< 3cm). Cát chặt. Sét pha chặt. đất hoàng thổ. macrơ bờ rời. Cát chảy không áp lực. Đất phân mềm diatomit. muối mỏ. - Các sản phẩm phong hóa của đá magma và biến chất đã bị kaolin hoá hoàn toàn. - Quặng sắt ocrơ.
III	<ul style="list-style-type: none"> - Đất hoàng thổ chặt sít. đất chảy có áp lực. Đất sét có nhiều lớp nhỏ (< 5 cm). Sét pha và cát pha có chứa đến 20% cuội nhỏ hoặc đá dăm (< 3 cm). Cát kết được gắn kết bởi cát và macrơ. Cát được gắn kết yếu bằng xi măng sét hoặc vôi. Đá vôi vỏ sò. than đá mềm. - Quặng sắt bị oxi hoá bờ rời. bauxit dạng sét. - Các sản phẩm phong hoá hoàn toàn của đá.
IV	<ul style="list-style-type: none"> - Các đá trầm tích. Cát kết sét. Macrơ chắc sít. Đá vôi không chắc và dolomit. Thạch cao kết tinh. Đá vôi có lỗ hồng. Than đá có độ cứng vừa. than nâu cứng vừa. Kaolin (nguyên sinh). - Sét cát. alevrolit bị phong hoá mạnh và bị tan hoá. - Quặng sắt mềm dính nhớt. Bauxit.
V	<ul style="list-style-type: none"> - Đá cuội gồm các cuội nhỏ. dăm cát kết với xi măng gắn kết là vôi. oxit sắt và dolomit không thuần. Đá trầm tích với xi măng sét cát hoặc xi măng xốp khác. Than đá cứng. phosphorit kết thạch. - Đá phiến sét mica. clorit. serpentinit. keratofia phong hoá vừa. tuf núi lửa bị sericit hoá. - Quặng martit và các loại tương tự không chắc.
VI	<ul style="list-style-type: none"> - Anhydrit chắc xít bị vật liệu tuf làm bẩn. Cuội kết trầm tích với xi măng vôi. Cát kết Felspat - vôi - thạch anh. Dunit. peridotit không bị phong hoá. Các đá carbonat. tan - apatit - Đá phiến sét - sericit - thạch anh. Đá phiến lớp anbitofia. clorit hoá và phân phiến. Pyroxen tinh thể lớn. Đá vôi chắc xít dolomit hoá - skanơ hoá. Sắt nâu xốp có dạng lỗ hồng. - Quặng hematit.
VII	<ul style="list-style-type: none"> - Cuội của đá biến chất. Đá dăm không có tầng lẫn. Cuội kết chứa > 50% cuội có thành phần là đá magma. xi măng gắn kết là silic và sét. Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic. Diorit và gabro hạt thô. - Argilit silic hoá. Granit hạt thô bị phong hoá. - Quặng sulfur. quặng martit - siderit. Quặng amphibolit.
VIII	<ul style="list-style-type: none"> - Argilit chứa silic. Cuội kết có thành phần là đá magma với xi măng vôi. dolomit thạch anh hoá. Gneis. anbitofia hạt trung bình và keratophy. Skanơ tinh thể lớn và

Cấp đất đá	Đất đá và quặng đặc trưng
	<p>trung bình. Cát kết thạch anh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đá phiến silic hoá. Granit hạt nhỏ bị phong hoá. Sắt nâu có lỗ hồng. - Quặng hydrohematit chắc sít.
IX	<ul style="list-style-type: none"> - Bazan không bị phong hoá. Cuội kết có thành phần là đá magma. Syenit, granit hạt nhỏ. Đá vôi có hàm lượng silic cao. Diaba tinh thể nhỏ. Sắt nâu chắc sít. Thạch anh với số lượng lớn. Pyrit, barit chắc sít. - Túp silic hoá, đá sừng hoá.
X	<ul style="list-style-type: none"> - Các trầm tích cuội tảng đá magma và biến chất. Cát kết thạch anh chắc sít. Đá skanơ silic mạch thạch anh. - Sắt nâu silic hoá. Porphyrit bị thạch anh hóa mạnh và sừng hóa. - Quặng manhetit và martit chắc sít với các lớp nhỏ đá sừng.
XI	<ul style="list-style-type: none"> - Đá phiến dạng ngọc bích chứa silic. Đá quarzit, đá sừng chứa sắt. Thạch anh chắc sít. - Anbitofia hạt mịn bị sừng hoá. Jaspilit bị phong hoá. - Các quặng chứa sắt rất cứng.
XII	Đá jaspilit dạng khối đặc sít hoàn toàn không bị phong hoá. Đá lửa ngọc bích, đá sừng, các đá egirin và corindon

Phụ lục số 05

PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN CHO VẬN CHUYỂN TRẠM QUAY CAMERA BẰNG ÔTÔ

Loại đường	Đặc điểm
Đường loại I	Nền đường vững chắc, mặt đường bằng phẳng, tốc độ xe chạy đạt 50 - 60 km/giờ, đường tương đối thẳng, không ngoặt, tầm nhìn xa, xe chạy ít xóc
Đường loại II	Nền đường vững chắc, thỉnh thoảng có ổ gà nhỏ, nông, có dốc nhưng thấp, ngắn, tầm nhìn xa không bị hạn chế, xe chạy xóc nhỏ, tốc độ xe chạy đạt 40 - 45 km/giờ
Đường loại III	Nền đường vững chắc, có đoạn hơi hẹp, nhiều đoạn dốc, tầm nhìn xa bị hạn chế, đường quanh co nhưng rộng, tốc độ xe chạy 30 - 35 km/giờ
Đường loại IV	Nền đường yếu, rạn, mặt đường lồi lõm khó đi, đường cong hơi ngoặt, độ dốc cao hơi dài, đường hẹp, tầm nhìn xa bị hạn chế, nhiều ổ gà lớn, tốc độ xe chạy đạt 20-25 km/giờ
Đường loại V	Nền đường chưa ổn định, bị lún, đường lầy, ổ gà nhiều, qua suối, dốc cao, dài, đường cong gấp, mặt đường có đá lăn chắn, gồ ghề, xe chạy xóc, mặt đường lờm chờm, tầm nhìn xa bị hạn chế, tốc độ xe chạy 10-15 km/giờ, đường đất có dốc cao phải dùng xe kéo, liên tục đèo dốc, gấp gành, đường cong gấp, taluy dốc, đường hẹp, quay xe khó